

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THỊ CẨM LỆ

**BIỆN PHÁP GIA TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: **Kinh tế Tài chính – Ngân hàng**

Mã số: **60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. PHAN NGỌC MINH

TP. HỒ CHÍ MINH-NĂM 2008

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “**BIỆN PHÁP GIA TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM**” là công trình nghiên cứu khoa học của bản thân, được đúc kết từ quá trình học tập và nghiên cứu của tôi trong suốt thời gian qua.

NGUYỄN THỊ CẨM LỆ

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt	
Danh mục các bảng, biểu đồ	
Phần mở đầu	1
Chương I Cơ sở lý luận chung về vốn tự có của các ngân hàng thương mại	5
<i>1.1.Những vấn đề chung về vốn tự có của ngân hàng thương mại.....</i>	<i>5</i>
1.1.1. Khái niệm về vốn tự có	5
1.1.2. Đặc điểm của vốn tự có	5
1.1.3. Chức năng cơ bản của vốn tự có	6
1.1.3.1.Chức năng bảo vệ	6
1.1.3.2. Chức năng hoạt động.....	7
1.1.3.3. Chức năng điều chỉnh.....	8
1.1.4. Thành phần vốn tự có	8
1.1.4.1.Vốn cấp 1 (Vốn tự có cơ bản)	8
1.1.4.2.Vốn cấp 2 (Vốn tự có bổ sung)	11
<i>1.2. Các phương pháp tăng vốn tự có của NHTMCP.....</i>	<i>14</i>
1.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp tăng vốn tự có	14
1.2.1.1. Các quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý vốn tự có	14
1.2.1.2. Các yếu tố chi phí.....	14
1.2.1.3. Yếu tố thời gian	14
1.2.1.4. Rủi ro thanh khoản	15
1.2.1.5. Quyền kiểm soát ngân hàng	15
1.2.1.6. Lợi tức trên mỗi cổ phiếu	15

1.2.1.7. Yếu tố linh hoạt	15
1.2.2. Hoạch định nhu cầu vốn ngân hàng	15
1.2.3. Cách thức tăng vốn tự có	17
1.2.3.1. Tăng vốn từ nguồn bên trong	17
1.2.3.2. Tăng vốn từ nguồn bên ngoài	20
1.2.3.2.1. Phát hành thêm cổ phiếu mới	20
1.2.3.2.2. Phát hành trái phiếu chuyển đổi	21
1.2.3.2.3. Một số phương thức khác	21
1.3. Ý nghĩa của việc tăng vốn tự có	22
KẾT LUẬN CHƯƠNG I	24
Chương II Thực trạng và kết quả đạt được trong quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam	25
2.1. Bối cảnh kinh tế và nguyên nhân buộc các NHTMCP phải tăng vốn tự có	25
2.1.1. Bối cảnh kinh tế trước yêu cầu tăng vốn tự có của các NHTMCP	25
2.1.2. Nguyên nhân buộc các NHTMCP phải tăng vốn tự có	27
2.1.2.1. Nguyên nhân vĩ mô	27
2.1.2.1.1. Áp lực trong vấn đề hội nhập quốc tế	27
2.1.2.1.2. Những quy định ràng buộc từ phía NHNN và Chính Phủ	28
2.1.2.1.3. Một số yếu tố khác	30
2.1.2.2. Nguyên nhân vi mô	31
2.1.2.2.1. Động lực để các NHTMCP tự tin hợp tác với đối tác nước ngoài	31
2.1.2.2.2. Duy trì và gia tăng niềm tin của khách hàng đối với ngân hàng	32
2.1.2.2.3. Mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh	32
2.1.2.2.4. Triển khai thêm nhiều hoạt động kinh doanh mới, đa dạng hóa dịch vụ ...	32
2.2. Tình hình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam	33
2.2.1. Tăng vốn từ nguồn bên trong	33
2.2.2. Tăng vốn từ nguồn bên ngoài	35

2.3. Kết quả từ quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP.....	44
2.3.1. Ưu điểm	44
2.3.1.1. Quy mô vốn tự có của các NHTMCP đã tăng lên đáng kể	44
2.3.1.2. Hệ thống NHTMCP đã có sự tăng trưởng ngoạn mục	45
2.3.1.3. Khả năng cạnh tranh của các NHTMCP ngày càng tăng	45
2.3.1.4. Đầu tư của các đối tác nước ngoài vào các NHTMCP ngày càng tăng	46
2.3.2. Hạn chế	47
2.3.2.1. Quy mô vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam vẫn còn nhỏ	47
2.3.2.2. Nhiều NHTMCP đã tăng vốn một cách quá mức trong thời gian ngắn	47
2.3.2.3. Khó khăn trong việc sử dụng nguồn vốn tăng thêm	48
2.3.2.4. Cổ phiếu ngân hàng không còn nhận được nhiều sự quan tâm	49
2.4. Nguyên nhân hạn chế	50
2.4.1. Sự không cân xứng giữa việc tăng vốn tự có với chất lượng và hiệu quả hoạt động	50
2.4.2. Sự tăng thêm của hàng tỷ cổ phiếu ngân hàng ra thị trường	52
2.4.3. Vốn tự có tăng nhưng thu nhập không tăng nhanh tương ứng làm nản lòng các nhà đầu tư	53
2.4.4. Thị trường tài chính tiền tệ nước ta còn nhiều bất cập	53
2.4.5. Những biến động kinh tế trong nước và thế giới	55
KẾT LUẬN CHƯƠNG II.....	55
Chương III Biện pháp gia tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam	56
3.1. Dự báo xu hướng thúc đẩy việc mở rộng quy mô vốn tự có của các NHTMCP	56
3.2. Giải pháp từ phía các NHTMCP.....	57
3.2.1. Cân nhắc kỹ việc phát hành cổ phiếu	57
3.2.2. Chọn cổ đông chiến lược là các tập đoàn ngân hàng nước ngoài và đa dạng hóa danh mục các đối tác chiến lược	59

3.2.3. Xây dựng chiến lược kinh doanh trên cơ sở tình hình thực tế, sử dụng vốn tăng thêm có hiệu quả.....	60
3.2.4. Cân đối quyền lợi của các cổ đông khi thực hiện chính sách chia cổ tức bằng cổ phiếu	62
3.2.5. Xác định các tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tự có tăng thêm rõ ràng và chi tiết hơn	63
3.2.6. Các NHTMCP nhỏ nên hợp tác với nhau để tạo nên sức mạnh tổng hợp	64
3.3. Kiến nghị về phía ngân hàng Nhà Nước và cơ quan Chính phủ	66
3.3.1. Cơ cấu lại hệ thống NHTMCP	66
3.3.2. Thắt chặt việc cấp phép thành lập ngân hàng mới	66
3.3.3. Kiểm soát chặt chẽ các phương án tăng vốn mới.....	68
3.3.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn tự có tăng thêm.....	69
3.3.5. Tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng ..	70
3.3.6. Cần có chính sách phát triển thị trường tài chính nhằm giảm đi gánh nặng cho các ngân hàng	72
KẾT LUẬN CHƯƠNG III	74
Kết luận	75
Tài liệu tham khảo	76

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

ATM:	Automatic Teller Machine Máy rút tiền tự động
ANZ:	Australia and New Zealand Banking Group Tập đoàn Ngân hàng Úc và New Zealand
BVSC:	Bao Viet Security Company - Công ty Chứng khoán Bảo Việt
E-banking:	Ngân hàng điện tử
GDP:	Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm quốc nội
HSBC:	The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Tập đoàn ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IBK:	Industrial Bank of Korea - Ngân hàng Công thương Hàn Quốc
IFC:	International finance corporation - Công ty Tài chính Quốc tế
IMF:	International Moneytary Fund - Quỹ tiền tệ quốc tế
NHTMCP:	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHNN:	Ngân hàng Nhà nước
TP.HCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
TCTD:	Tổ chức tín dụng
POS:	Point of sales - Máy cà thẻ
SMBC:	Sumitomi Mitsui Banking Corporation Tập đoàn Ngân hàng Sumitomi Mitsui
Vn-Index:	Chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam
VAFI:	Hiệp hội các nhà đầu tư tài chính Việt Nam
ODA:	Official Development Assistance - Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD:	Organisation for Economics Co-operation and Development Tổ chức hợp tác và phát triển quốc tế
WTO:	World Trade Organization - Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

- Bảng 1.1** Quy định mức vốn pháp định áp dụng cho các tổ chức tín dụng
- Bảng 2.1** Lợi nhuận giữ lại của một số NHTMCP giai đoạn 2006-2007
- Bảng 2.2** Vốn điều lệ của một số NHTMCP giai đoạn 2006-2007
- Bảng 2.3** Vốn điều lệ và vốn tự có của khối NHTMCP trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2006-2007
- Bảng 2.4** Vốn điều lệ và vốn tự có của Techcombank giai đoạn 2006-2007
- Bảng 2.5** Vốn điều lệ của một số NHTMCP giai đoạn 2007-2008
- Bảng 3.1** Đối tác chiến lược của một số NHTMCP tại Việt Nam
- Biểu đồ 2.1** Lợi nhuận giữ lại của một số NHTMCP giai đoạn 2006-2007
- Biểu đồ 2.2** Vốn điều lệ của một số NHTMCP giai đoạn 2006-2007
- Biểu đồ 2.3** Vốn điều lệ và vốn tự có của khối NHTMCP trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2006-2007
- Biểu đồ 2.4** Vốn điều lệ và vốn tự có của Techcombank giai đoạn 2006-2007
- Biểu đồ 2.5** Vốn điều lệ của ACB trong giai đoạn 2006-2008
- Biểu đồ 2.6** Vốn điều lệ dự kiến của ACB giai đoạn 2008-2012
- Biểu đồ 2.7** Vốn điều lệ của một số NHTMCP giai đoạn 2007-2008

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính thiết thực của đề tài

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, tự do hóa kinh tế và hội nhập quốc tế là một vấn đề thời sự quan trọng của mỗi nước, nhất là các nước đang trong giai đoạn phát triển. Mỗi nước phải nhận thức đúng đắn và phải thiết lập các thể chế phù hợp, tuân thủ các quan hệ kinh tế quốc tế cùng những cam kết mang tính toàn cầu, qua đó cùng tạo nên một nền kinh tế đa dạng, hợp tác và cùng phát triển. Hội nhập đang đem đến nhiều cơ hội lớn lao nhưng cũng là thách thức không kém phần cam go cho nền kinh tế đất nước.

Thực tế cho thấy, trong khoảng thời gian những năm gần đây, khối NHTMCP đã có những bước tiến ngoạn mục, đóng một vai trò không nhỏ vào sự phát triển chung của ngành ngân hàng và nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, khi mà cánh cửa hội nhập đang đến “gõ cửa” từng doanh nghiệp và lộ trình của nó đang ngày một rút ngắn về thời gian thì các Ngân hàng thương mại nói chung và khối các NHTMCP nói riêng đang phải đối mặt với những thách thức nhất định. Thách thức về tiềm lực tài chính, công nghệ, năng lực, kinh nghiệm quản trị, chất lượng sản phẩm dịch vụ ... Đây chính là vấn đề thời sự, luôn được Nhà nước quan tâm và chỉ đạo sâu sát, NHNN Việt Nam đã đưa ra nhiều biện pháp để thực hiện những chủ trương, chỉ đạo của Nhà nước nhằm giúp các Ngân hàng thương mại mở rộng quy mô hoạt động, hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh và hòa nhập tốt với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Một trong những giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTMCP Việt Nam trong thời gian tới là tăng vốn tự có. Với nền kinh tế thị trường, vốn tự có là cơ sở hình thành pháp lý kinh doanh cho các doanh nghiệp, đồng thời cũng là yếu tố tài chính quan trọng nhất trong việc đảm bảo các khoản nợ đối với khách hàng. Với lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, vốn tự có còn là yếu tố có ý nghĩa quyết định sống còn đến sự hình thành và phát triển lâu dài của ngân hàng. Giai đoạn từ năm 2006 cho đến nay đã

chứng kiến việc đua nhau tăng vốn của các ngân hàng thương mại, nhất là khối các NHTMCP trong nước.

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, mặc dầu vốn tự có bình quân của các NHTMCP có tăng nhưng kết quả việc tăng vốn vẫn chưa đáp ứng hết được những mong đợi của các ngân hàng. Việc tăng vốn tự có nhanh trong một khoảng thời gian ngắn mà không kèm theo những thay đổi chưa chắc đã giúp các NHTMCP nâng cao vị thế và tạo ra những ảnh hưởng tốt đến các quyết định của thị trường, ngược lại có thể tạo thêm nhiều nguy cơ rủi ro tiềm ẩn lớn hơn.

Xuất phát từ lý do trên, tôi chọn đề tài **“BIỆN PHÁP GIA TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM”**. Luận văn xin được đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần giải quyết những vấn đề cấp thiết đồng thời nâng cao hiệu quả của việc gia tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là tập trung vào các nội dung sau:

- Nghiên cứu lý luận cơ bản về vốn tự có của ngân hàng thương mại, nắm bắt được chức năng, thành phần cơ bản của vốn tự có của ngân hàng thương mại. Hiểu được hoạch định nhu cầu vốn của ngân hàng và cách thức tăng vốn tự có của ngân hàng thương mại.
- Tìm hiểu và phân tích thực trạng quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam. Trên cơ sở đó rút ra ưu điểm và hạn chế trong kết quả đạt được, phân tích các nguyên nhân dẫn đến hạn chế đó của quá trình tăng vốn tự có.
- Đưa ra các giải pháp, đề xuất góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn này là xem xét quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, đánh giá những mặt được và chưa được để đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả quá trình tăng vốn tự có.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng phương pháp duy vật biện chứng kết hợp với lịch sử; phương pháp so sánh phân tích; phương pháp thống kê kết hợp với các lý luận khoa học để làm rõ và xác định được bản chất vấn đề cần nghiên cứu từ đó đưa ra các đề xuất, giải pháp để giải quyết vấn đề.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Luận văn đã nghiên cứu những vấn đề đặt ra đối với hệ thống ngân hàng thương mại nói chung và các NHTMCP nói riêng khi hội nhập kinh tế thế giới. Qua đó luận văn phân tích thực trạng, nêu lên những nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả quá trình tăng vốn của các NHTMCP. Dựa trên lý luận khoa học cùng với những nghiên cứu của bản thân, tư duy của nhiều nhà kinh tế để có thể đưa ra các giải pháp đề xuất giúp cho các NHTMCP nâng cao hiệu quả quá trình tăng vốn tự có, qua đó khẳng định vị thế của mình trong thời kỳ phát triển và hội nhập.

6. Kết cấu của luận văn

Bố cục của luận văn được bố trí gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vốn tự có của ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng và kết quả đạt được của quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam

Chương 3: Biện pháp gia tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN TỰ CÓ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Những vấn đề chung về vốn tự có của ngân hàng thương mại

..1. Khái niệm về vốn tự có

Về khái niệm vốn tự có của ngân hàng thương mại, theo Luật các TCTD Việt Nam đã sửa đổi và bổ sung năm 2004, vốn tự có của Ngân hàng thương mại bao gồm: giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và một số tài sản nợ khác, gồm các khoản vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ đặc biệt để dự phòng bù đắp rủi ro, lợi nhuận chưa chia, giá trị tăng thêm do định giá lại tài sản cố định, vốn Nhà nước cấp để cho vay dài hạn, các loại vốn, quỹ khác,...

Theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005, vốn tự có của ngân hàng thương mại bao gồm:

- Vốn tự có cơ bản (Vốn cấp 1): Vốn điều lệ thực có (vốn đã được cấp, vốn đã góp), quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, lợi nhuận không chia, trừ đi khoản giá trị chênh lệch lợi thế thương mại.
- Vốn tự có bổ sung (vốn cấp 2): Phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định và của các loại chứng khoán đầu tư được định giá lại, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành có thời hạn dài.

..2. Đặc điểm của vốn tự có

Trong thời gian đầu hoạt động, vốn tự có là cơ sở để tạo nên nguồn lực tài chính của ngân hàng thương mại. Vốn tự có được sử dụng cho mục đích đầu tư vào tài sản cố định, đầu tư dài hạn và ngắn hạn để sinh lời.

Là nguồn vốn ổn định và luôn tăng trưởng trong quá trình hoạt động đồng thời vốn tự có luôn vận động và tham gia vào quá trình kinh doanh của ngân hàng. Mọi quyết định tăng thêm vốn luôn gắn liền với yêu cầu phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới, mở rộng hoạt động của ngân hàng.

Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn (từ 10 – 15%) nhưng vốn tự có đóng vai trò vô cùng quan trọng vì nó là cơ sở để hình thành nên các nguồn vốn khác. Giá trị của vốn tự có gắn liền với uy tín, năng lực, vị thế của chủ sở hữu vốn và quan hệ cung cầu vốn trên thị trường.

Vốn tự có quyết định quy mô hoạt động của ngân hàng như các giới hạn huy động vốn, giới hạn cho vay và bảo lãnh ... vì hoạt động của các ngân hàng thương mại phải chịu sự chi phối của các quy định pháp luật dựa trên căn cứ là quy mô vốn tự có.

Ngoài ra, vốn tự có được hình thành từ những nguồn vốn hợp pháp được phép lưu chuyển trên thị trường tài chính. Trong điều kiện hội nhập của nền kinh tế, vốn tự có của ngân hàng sẽ mang tính quốc tế gắn liền với môi trường cạnh tranh cao khi mà các ngân hàng thương mại đang mở rộng việc thu hút đầu tư thông qua thị trường tài chính bằng các công cụ tài chính đa dạng.

..3. Các chức năng cơ bản của vốn tự có

..3.1. Chức năng bảo vệ

Với chức năng bảo vệ, vốn tự có là lá chắn chống đỡ, bù đắp những tổn thất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các ngân hàng phải có đủ vốn tự có để đảm bảo được khả năng thanh toán trong mọi trường hợp đồng thời còn phải cung cấp được một khoản vốn dự trữ đủ để duy trì được khả năng trả nợ tránh mọi sự đe dọa do thua lỗ. Đây cũng chính là lý do khiến cho NHNN rất quan tâm trong việc đưa ra những quy định giám sát chặt chẽ vốn tự có của các ngân hàng thương mại.

Bên cạnh đó, vốn tự có còn làm chức năng chịu trách nhiệm về tài sản đối với người gửi tiền. Thông qua vốn tự có, ngân hàng thương mại phải thể hiện được trách nhiệm về tài sản của người kinh doanh đối với những khoản tiền gửi nhằm tạo ra sự tin

cậy và an tâm cho khách hàng. Điều này thể hiện ở chỗ, hệ số vốn tự có đối với các khoản mục trong bảng tổng kết tài sản được ngụ ý như là mức độ mà ở đó khi ngân hàng bị thiệt hại, dưới hình thức này hay hình thức khác, mà vẫn đủ vốn để đảm bảo sự an toàn vốn của người ký thác. Bảo vệ quyền lợi cho người gửi tiền thực chất là bảo vệ sự an toàn cho chính ngân hàng vì kinh doanh ngân hàng là lĩnh vực hoạt động có tính nhạy cảm cao, thường xuyên gắn liền với các rủi ro.

..3.2. Chức năng hoạt động

Vốn tự có có không chỉ được dùng làm lá chắn và đệm an toàn mà còn được dùng để đầu tư đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Trước hết, vốn tự có tham gia vào việc hình thành nên tài sản cố định cho các ngân hàng hoạt động. Tài sản cố định là điều kiện về vật chất và công nghệ có ý nghĩa quyết định đến quy mô của một ngân hàng. Khả năng gia tăng và hiện đại hóa tài sản cố định tùy thuộc vào quy mô của vốn tự có và chiến lược của các nhà quản trị ngân hàng. Tuy nhiên, theo Luật các TCTD Việt Nam, các ngân hàng thương mại chỉ được phép đầu tư vào tài sản cố định không quá 50% vốn tự có của ngân hàng.

Vốn cung cấp năng lực tài chính cho sự tăng trưởng và phát triển của các hình thức dịch vụ mới, cho những chương trình và trang thiết bị mới. Khi một ngân hàng phát triển, nó cần vốn bổ sung để thúc đẩy tăng trưởng và chấp nhận rủi ro gắn với sự ra đời những dịch vụ mới và những trang thiết bị mới. Hầu hết các ngân hàng đều mở rộng và phát triển cơ sở vật chất so với lúc đầu và sự bổ sung vốn sẽ cho phép ngân hàng mở rộng trụ sở, xây dựng thêm những văn phòng chi nhánh để theo kịp với sự phát triển của thị trường và tăng cường chất lượng phục vụ khách hàng. Ngoài ra, khi sử dụng vốn tự có vào việc đầu tư các tài sản ngắn hạn và dài hạn như đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ,... là để đem lại lợi nhuận cho ngân hàng cũng đồng thời nhằm duy trì mức vốn khả dụng cho ngân hàng.

..3.3. Chức năng điều chỉnh

Với chức năng điều chỉnh, vốn tự có xác lập các giới hạn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng. Cả các cơ quan quản lý ngân hàng và thị trường tài chính đều đòi hỏi rằng vốn ngân hàng cần phải được phát triển tương ứng với sự tăng trưởng của danh mục cho vay và của những tài sản rủi ro khác. Khi thành lập chi nhánh mới hoặc triển khai các hoạt động kinh doanh mới, quyết định đầu tư, cho vay, mua sắm tài sản, hay khi quyết định mua lại, sáp nhập,... để có đủ khả năng thực hiện các quyết định trên và có đủ cơ sở pháp lý để được cấp giấy phép kinh doanh thì số vốn tự có của ngân hàng cũng phải được xác định lại sao cho tương ứng với các yêu cầu thực tế có thể phát sinh.

Các cơ quan quản lý, giám sát ngân hàng sử dụng các quy định về tỷ lệ giới hạn vốn tự có như một công cụ vĩ mô để điều tiết các hoạt động của các ngân hàng thương mại. Các giới hạn này được luật hóa bằng các tiêu chuẩn pháp lý cụ thể với hàng loạt các quy định ràng buộc có liên quan, dựa trên cơ sở phân loại mức độ rủi ro của các tài sản đầu tư, mức độ khó khăn, sự khác biệt giữa các ngân hàng,...

..4. Thành phần vốn tự có

..4.1. Vốn cấp 1 (Vốn tự có cơ bản)

Bao gồm: vốn điều lệ; quỹ dự trữ và dự phòng gồm có quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, các quỹ dự phòng khác; quỹ đầu tư và phát triển nghiệp vụ; lợi nhuận không chia

Trong thành phần của vốn tự có cấp 1, vốn điều lệ là nguồn vốn ban đầu ngân hàng có được khi mới hoạt động và được ghi vào bảng điều lệ hoạt động của ngân hàng. Theo quy định của pháp luật, một TCTD để được phép hoạt động thì vốn điều lệ thực tế $\geq$ vốn điều lệ tối thiểu (còn gọi là **vốn pháp định**).

Căn cứ theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ, mức vốn pháp định áp dụng cho các TCTD như sau:

**BẢNG 1.1 QUY ĐỊNH MỨC VỐN PHÁP ĐỊNH ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC
TÍN DỤNG**

STT	Loại hình TCTD	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm	
		2008	2010
I	Ngân hàng		
1	Ngân hàng thương mại		
<i>A</i>	<i>Ngân hàng thương mại Nhà nước</i>	<i>3.000 tỷ đồng</i>	<i>3.000 tỷ đồng</i>
<i>B</i>	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>3.000 tỷ đồng</i>
<i>C</i>	<i>Ngân hàng liên doanh</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>3.000 tỷ đồng</i>
<i>D</i>	<i>Ngân hàng 100% vốn nước ngoài</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>3.000 tỷ đồng</i>
<i>Đ</i>	<i>Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài</i>	<i>15 triệu USD</i>	<i>15 triệu USD</i>
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân		
<i>A</i>	<i>Quỹ tín dụng nhân dân TW</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>3.000 tỷ đồng</i>
<i>B</i>	<i>Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở</i>	<i>0,1 tỷ đồng</i>	<i>0,1 tỷ đồng</i>
II	TCTD phi ngân hàng		
1	Công ty tài chính	300 tỷ đồng	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	100 tỷ đồng	150 tỷ đồng

Vốn điều lệ của mỗi ngân hàng được hình thành do tính chất sở hữu của ngân hàng quyết định, nghĩa là nguồn vốn này có thể do nhà nước cấp hoặc có thể do huy động trong xã hội. Theo quy định của Việt Nam, có thể khái quát như sau:

Nếu là ngân hàng thương mại thuộc sở hữu nhà nước, vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp 100% vốn ban đầu.

Nếu là ngân hàng thương mại liên doanh, vốn điều lệ do các bên liên doanh tham gia đóng góp.

Nếu là chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, vốn điều lệ do ngân hàng mẹ ở nước ngoài bỏ ra để thành lập.

Nếu là ngân hàng thương mại cổ phần, vốn điều lệ là số vốn do các cổ đông đóng góp trực tiếp hoặc mua cổ phiếu được ghi vào điều lệ hay hợp đồng khi thành lập ngân hàng, hay là tổng giá trị của số cổ phần chưa thanh toán của các cổ đông sáng lập và cổ đông thường. theo Luật các TCTD Việt Nam, vốn cổ phần của ngân hàng thương mại chỉ được hình thành khi có ít nhất từ 35 cổ đông trở lên, trong đó số cổ đông là Doanh nghiệp Nhà nước phải có số cổ phần sở hữu ít nhất 10% hoặc cổ đông là các pháp nhân, thể nhân nước ngoài nhưng tổng số cổ phần sở hữu chiếm không quá 30% vốn điều lệ. Bao gồm:

- Vốn cổ phần thường: Được đo bằng mệnh giá của tổng số cổ phiếu thường hiện hành và được tạo lập khi ngân hàng phát hành các cổ phiếu thường (người mua thường là các cổ đông sáng lập ngân hàng). Cổ tức của cổ phiếu này cao hay thấp phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trong trường hợp ngân hàng bị giải thể, các cổ đông này là những người cuối cùng được hưởng giá trị tài sản còn lại khi thanh lý.

- Vốn cổ phần ưu đãi: Được đo bằng mệnh giá của tổng số cổ phiếu ưu đãi hiện hành và được hình thành khi ngân hàng bán ra các cổ phiếu ưu đãi. Cổ tức của loại cổ phiếu này được ấn định bằng một tỷ lệ cố định tính trên mệnh giá của cổ phiếu mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Vốn điều lệ được chủ yếu sử dụng để: Xây dựng trụ sở, chi nhánh; mua sắm trang thiết bị; góp vốn, mua cổ phần, cho vay trung – dài hạn, đầu tư chứng khoán;

thành lập các công ty trực thuộc. Như vậy, đến khi ngân hàng hoạt động, vốn điều lệ có thể đã nằm dưới dạng trụ sở, văn phòng, kho bãi, xe cộ, trang thiết bị, dự trữ hay ký quỹ tại ngân hàng trung ương hoặc đã đầu tư vào một thương vụ nào đó.

Ngoài vốn điều lệ, ngân hàng thương mại còn có các quỹ dự trữ ngân hàng (đây là các quỹ buộc phải trích lập trong quá trình tồn tại và hoạt động của ngân hàng). Các quỹ này được bổ sung hàng năm từ lợi nhuận ròng của ngân hàng. Theo quy định về trích lập các quỹ từ lợi nhuận, thông thường các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập hàng năm theo tỷ lệ % trên tổng lợi nhuận sau thuế tới mức tối đa do ngân hàng Trung ương quy định; Quỹ dự phòng bù đắp rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, các ngân hàng được trích từ lợi nhuận ròng hàng năm theo tỷ lệ % cho tới khi bằng 100% vốn điều lệ. Mặt khác, với tư cách là một đơn vị kinh doanh, ngân hàng còn tiến hành trích lập các quỹ từ lợi nhuận thu được: quỹ phát triển kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng, quỹ khen thưởng phúc lợi hoặc các quỹ khác theo quy định của Nhà nước. Đối với Việt Nam, theo Nghị định của Chính phủ số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005, quy định hàng năm trên cơ sở lợi nhuận ròng các ngân hàng phải trích 5% để trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (số dư của quỹ không được vượt quá mức vốn điều lệ). Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản lỗ năm trước và các khoản do vi phạm pháp luật sẽ được trích 10% để lập quỹ dự phòng tài chính (số dư của quỹ không được vượt quá 25% mức vốn điều lệ) và trích 50% lập quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ và 5% cho quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (số dư của quỹ không được vượt quá 6 tháng lương thực hiện)...Đối với các NHTMCP các tỷ lệ này do Hội đồng quản trị quyết định

..4.2. Vốn cấp Hai (Vốn tự có bổ sung)

- Giá trị tăng thêm của tài sản cố định và giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư được định giá lại theo quy định của pháp luật. Do giá trị thị trường của tài sản có thể thay đổi theo thời gian, nên vốn do đánh giá lại tài sản thường không ổn định, vì vậy các ngân hàng chỉ được tính vào vốn cấp 2 một phần giá trị tăng thêm của

tài sản. Theo quy định hiện hành thì vốn cấp 2 gồm: 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo qui định của pháp luật và 40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo qui định của pháp luật.

- Dự phòng chung. Đây là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong trường hợp khó khăn về tài chính của ngân hàng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Việc trích lập và sử dụng dự phòng chung được thực hiện theo quy định của pháp luật. Theo quy định hiện hành thì mức dự phòng chung được tính vào vốn cấp 2 tối đa bằng 1,25% tổng tài sản Có rủi ro.

- Các trái phiếu chuyển đổi và một số các công cụ nợ khách thỏa mãn điều kiện do NHNN quy định. Đây là khoản nợ vốn dài hạn do các nhà đầu tư bên ngoài đóng góp. Vì vậy các nhà quản lý ngân hàng chỉ được tính vào vốn cấp 2 khi các công cụ này thỏa mãn các điều kiện do ngân hàng trung ương quy định về thời hạn, về đảm bảo của ngân hàng khi phát hành, về điều chỉnh tăng lãi suất, về thanh toán nợ gốc và lãi... Theo quy định hiện hành thì qui định trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành có kỳ hạn ban đầu, thời hạn còn lại trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tối thiểu là 5 năm và các công cụ nợ khác là khoản nợ mà chủ nợ là thứ cấp so với các chủ nợ khác (chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi TCTD đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có đảm bảo và không có đảm bảo khác); có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm.

Ở các nước phát triển, vốn tự có bổ sung của ngân hàng còn bao gồm:

- **Thặng dư vốn:** Còn được gọi là phần tăng so với mệnh giá, là khoản tiền các cổ đông đã góp khi họ mua cổ phiếu (tài sản tài chính khác) với giá trị lớn hơn mệnh giá mỗi cổ phiếu. Hiện nay một số ngân hàng đã vận dụng phương pháp trả lãi cho cổ đông bằng thặng dư vốn sau khi đã chuyển đổi ra cổ phiếu.

- **Thu nhập từ các công ty thành viên** và từ những tổ chức ngân hàng nắm cổ phần sở hữu (công ty chứng khoán, cho thuê tài chính, quản lý nợ và khai thác tài sản, bảo hiểm, fsactoring...). Mặc dù khoản này chiếm tỷ trọng không lớn nhưng nó là nguồn tài trợ dài hạn cho ngân hàng.

➤ **Lưu ý khi xác định vốn ngân hàng:**

- **Các giới hạn khi xác định vốn tự có:**

Giới hạn khi xác định vốn cấp 1: vốn cấp một phải trừ đi lợi thế thương mại.

Giới hạn khi xác định vốn cấp hai:

+ Tổng giá trị các trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoặc các công cụ nợ khác do TCTD phát hành tối đa bằng 50% giá trị vốn cấp 1.

+ Trong thời gian năm năm cuối cùng trước khi hết hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông giá trị các công cụ nợ khác và trái phiếu chuyển đổi được tính vào vốn cấp hai sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị ban đầu.

+ Tổng giá trị vốn cấp hai tối đa bằng 100% giá trị vốn cấp 1.

- **Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có:**

Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định do định giá lại theo qui định của pháp luật.

Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo qui định của pháp luật.

Tổng số vốn của một TCTD đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và tổng các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán.

Phần vượt mức 15% vốn tự có của TCTD đối với khoản góp vốn, mua cổ phần của TCTD vào một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư.

Phần vượt mức 40% vốn tự có của TCTD đối với tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của TCTD vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, ngoại trừ phần vượt mức 15% đã trừ khỏi vốn tự có nêu trên.

Khoản lỗ kinh doanh, bao gồm cả các khoản lỗ lũy kế.

1.2. Các phương pháp tăng vốn tự có của NHTMCP

1.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp tăng vốn tự có

1.2.1.1. Các quy định của NHNN về quản lý vốn tự có

Khi muốn thực hiện việc gia tăng vốn tự có, các ngân hàng thương mại phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý vốn tự có như ngân hàng thương mại chỉ được phép tăng vốn tự có từ các nguồn vốn theo qui định của pháp luật, việc thực hiện tăng vốn tự có phải thực hiện theo lộ trình và phải trình lên NHNN hiệu quả của phương án sử dụng vốn tăng lên đồng thời phải được sự đồng ý cho phép của NHNN. Ngoài ra, việc huy động vốn điều lệ để tăng vốn tự có trên thị trường chứng khoán còn phải tuân thủ các quy định về thủ tục, nguyên tắc trên thị trường chứng khoán, v.v.... Tuy nhiên, một vấn đề vô cùng quan trọng khác nữa là luôn phải đảm bảo vốn điều lệ thực tế lớn hơn vốn pháp định.

1.2.1.2. Các yếu tố chi phí

Lựa chọn giữa việc phát hành trái phiếu (có thời hạn dài theo qui định) hoặc phát hành cổ phiếu, nếu xét đến yếu tố chi phí thì ta chọn cách phát hành trái phiếu vì chi phí phát hành cổ phiếu lớn hơn (nhưng chi phí trả lãi thì ngược lại)

1.2.1.3. Yếu tố thời gian

Yếu tố thời gian liên quan đến thời điểm thuận lợi để phát hành chứng khoán. Ở thời điểm khi lãi suất của trái phiếu tăng thì thị giá của cổ phiếu giảm xuống, và ngược lại. Do đó, nên phát hành cổ phiếu ở thời điểm khi lãi suất của trái phiếu giảm và ngược lại. Do giá cả tài sản tài chính thay đổi mạnh trong những năm gần đây, nên yếu tố thời gian trở thành đối tượng quan trọng để xem xét.

1.2.1.4. Rủi ro thanh khoản

Phát hành chứng khoán nợ để tăng vốn làm cho nợ phải trả tăng, rủi ro phá sản sẽ dễ xảy ra hơn so với phát hành cổ phiếu.

1.2.1.5. Quyền kiểm soát ngân hàng

Một cá nhân hoặc nhóm cá nhân có khả năng bị mất quyền kiểm soát mà họ đang giữ trong ngân hàng vì một phương thức tài trợ được lựa chọn. Trong trường hợp ngân hàng phát hành cổ phiếu sẽ làm phân tán quyền kiểm soát ngân hàng vì những người mua cổ phiếu thường với số lượng lớn sẽ có khả năng nằm trong hội đồng quản trị của ngân hàng và chi phối hoạt động của ngân hàng theo hướng có lợi cho họ.

1.2.1.6. Lợi tức trên mỗi cổ phiếu (Earning per Share-EPS)

Với một mức lợi tức không đổi, nếu ngân hàng tăng số lượng cổ phiếu phát hành sẽ làm cho mức cổ tức tính trên mỗi cổ phiếu giảm xuống, ảnh hưởng đến quyền lợi các cổ đông.

1.2.1.7. Yếu tố linh hoạt

Trong nền kinh tế đang phát triển, và đặc biệt trong môi trường lạm phát, ngân hàng khó có thể chỉ trong một lần mà đáp ứng nhu cầu tăng vốn. Như vậy, khi quyết định tăng vốn, ngân hàng cần phải ý thức rằng, cần phải có nhiều lần tài trợ được thực hiện trong tương lai. Ngân hàng cần phải lưu ý rằng quyết định tăng vốn ngày hôm nay của mình sẽ ảnh hưởng ra sao đối với khả năng tăng vốn trong tương lai của ngân hàng: Việc phát hành cổ phiếu sẽ không ảnh hưởng đến khả năng vay nợ (phát hành trái phiếu) sau này, ngược lại, việc phát hành trái phiếu hôm nay sẽ gây khó khăn cho ngân hàng sau này khi vay vốn.

1.2.2. Hoạch định nhu cầu vốn ngân hàng

Do luôn phải đối mặt với những áp lực phải gia tăng vốn, buộc các ngân hàng phải càng quan tâm nhiều hơn đến việc hoạch định nhu cầu vốn tầm xa cho mình. Mỗi ngân hàng có thể có hình thành những hệ thống hoạch định khác nhau, tuy nhiên, đa số các ngân hàng đều tập trung vào 4 bước sau:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tài chính tổng thể cho ngân hàng.

Trước tiên, cần phải xác định loại ngân hàng mà họ muốn có là gì? Điều đó liên quan đến những yếu tố cơ bản như: Qui mô ngân hàng cỡ nào? Ngân hàng sẽ cung cấp cho những loại dịch vụ nào cho khách hàng? Mức sinh lời ngân hàng phải đạt được trong tương lai dài hạn.

Theo xu thế hiện nay, trong lĩnh vực ngân hàng, sự sát nhập các ngân hàng lại với nhau để hình thành một ngân hàng có qui mô lớn hơn, có hoạt động an toàn hơn và hoạt động hiệu quả hơn nên đã trở nên phổ biến. Nhưng ở một góc độ khác, các ngân hàng nhỏ cũng có những lợi thế nhất định ở những thị trường nhỏ trong nước, ở khu vực nông thôn. Như vậy, Hội đồng quản trị và ban giám đốc của ngân hàng cần phải xác định qui mô của ngân hàng mình sao cho tương xứng với loại dịch vụ thế mạnh mà ngân hàng sẽ cung cấp cho khách hàng.

Sự nở rộ qui định trong hoạt động ngân hàng tại nhiều quốc gia trên thế giới đã mở ra khả năng cung cấp nhiều dịch vụ mới trong giao dịch chứng khoán, bảo hiểm, và nhiều lĩnh vực khác. Ngân hàng phải xác định loại dịch vụ mới nào có thể làm tăng rủi ro của ngân hàng (giảm lợi nhuận, rủi ro phá sản, gia tăng chi phí...), dịch vụ mới nào lại có thể giảm được rủi ro trên. Thông thường, những dịch vụ mới có thể giảm được rủi ro thì đòi hỏi ít vốn ngân hàng, trong khi đó, những dịch vụ có thể làm tăng rủi ro của ngân hàng đòi hỏi nhu cầu vốn phải nhiều hơn.

Bước 2: Căn cứ vào mục tiêu hoạt động, các dịch vụ dự định cung ứng, mức rủi ro có thể chấp nhận và các qui định của các cơ quan quản lý để xác định số lượng vốn cần phải có để phù hợp với các mục tiêu đã chọn, với các dịch vụ dự kiến sẽ cung cấp, với những rủi ro có thể xảy ra và với các qui định của các cơ quan quản lý ngân hàng.

Trong thực tế hoạt động, một ngân hàng thường xuyên phải đối mặt với hai yêu cầu trái ngược nhau về vốn tự có:

- Thứ nhất, các cơ quan quản lý ngân hàng xuất phát từ yêu cầu an toàn hệ thống đã thường xuyên buộc các ngân hàng gia tăng vốn. Nhưng nếu một ngân hàng có quá nhiều vốn tự có, xem xét dưới góc độ thị trường tài chính, sẽ làm giảm tác dụng đòn cân nợ và khả năng sinh lời của việc đầu tư các nguồn quỹ vay mượn, có thể làm giảm thấp lợi nhuận và giá chứng khoán một khi các nhà đầu tư dự kiến lợi nhuận của ngân hàng trong tương lai sẽ thấp hơn.

- Hai là, xuất phát từ yêu cầu gia tăng thu nhập của các nhà đầu tư trên thị trường vốn, một ngân hàng có quá ít vốn tự có thì khả năng chống đỡ rủi ro kém, khiến cho các nhà đầu tư trên thị trường vốn thành kiến rằng lợi nhuận của ngân hàng sẽ trở nên biến động nhiều hơn và những khách hàng gửi tiền lớn nhất sẽ dễ gặp nguy cơ mất vốn.

Bước 3: Xác định vốn bên trong có thể tạo ra từ lợi nhuận giữ lại.

Hội đồng quản trị của ngân hàng phải quyết định với số lợi nhuận trong năm của ngân hàng, bao nhiêu phần trăm để chia cổ tức cho cổ đông và bao nhiêu phần trăm phải giữ lại cho sự mở rộng đầu tư trong tương lai và đáp ứng những yêu cầu tăng vốn theo qui định của các cơ quan pháp lý. Ngoài ra, Hội đồng quản trị của ngân hàng cũng phải dự báo mức độ tăng trưởng lợi nhuận để cung cấp cho tất cả hoặc ít nhất một phần đáng kể của tổng nhu cầu vốn.

Bước 4: Đánh giá và lựa chọn phương cách tăng vốn thích hợp với nhu cầu và các mục tiêu của ngân hàng.

Một phương án tăng vốn tốt nhất cho ngân hàng phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. Hiện nay, các ngân hàng có nhiều cách thức để tăng vốn dài hạn: như phát hành cổ phiếu, các tín phiếu vốn, bán tài sản, thuê trụ sở, và thúc đẩy sự tăng trưởng của lợi nhuận.

1.2.3. Cách thức tăng vốn tự có

1.2.3.1. Tăng vốn từ nguồn bên trong

Chủ yếu do tăng lợi nhuận giữ lại. Đây là lợi nhuận ngân hàng đạt được trong năm, nhưng không chia cho các cổ đông mà giữ lại để tăng vốn.

Ưu điểm: Phương pháp này giúp ngân hàng tăng vốn tự có mà không mà không phụ thuộc vào thị trường vốn nên tránh được các chi phí huy động vốn thả nổi, không tốn kém chi phí, không phải hoàn trả đồng thời không làm loãng quyền kiểm soát ngân hàng cũng như không đe dọa đến việc mất quyền kiểm soát của các cổ đông hiện thời. Tránh được tình trạng làm loãng phần sở hữu ngân hàng và lợi nhuận từ mỗi cổ phiếu đang nắm giữ của họ trong những năm sau (ví dụ như, nếu ngân hàng phát hành thêm chứng khoán, một số cổ phần có thể rơi vào tay các cổ đông mới, họ sẽ được dự phần chia lợi nhuận trong tương lai và tham gia bỏ phiếu đối với các chính sách của ngân hàng).

Nhược điểm: Chỉ áp dụng với các ngân hàng lớn, làm ăn có lãi liên tục và đều đặn. Hình thức này không thể áp dụng thường xuyên vì có ảnh hưởng đến quyền lợi của cổ đông. Tăng vốn từ bên trong có nhiều bất lợi về thuế và chịu ảnh hưởng nặng nề bởi sự thay đổi lãi suất và những điều kiện kinh tế mà ngân hàng không thể kiểm soát trực tiếp. Sự tăng trưởng lợi nhuận ngân hàng trong những năm gần đây đã bị giảm sút so với trước, buộc nhiều ngân hàng phải phát hành cổ phiếu và giấy nợ không đảm bảo – nguồn vốn bên ngoài – để phụ thêm vào nguồn vốn tạo ra từ bên trong.

Phương pháp này phụ thuộc vào:

✓ Chính sách phân phối cổ tức của ngân hàng: Dựa vào mức tăng trưởng của lợi nhuận ròng để đáp ứng nhu cầu vốn, tức là ngân hàng phải đưa ra một quyết định liên quan đến mức lợi nhuận hiện thời cần phải giữ lại để kinh doanh và mức lợi nhuận chi trả cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức. Như vậy, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc ngân hàng phải thống nhất một tỷ lệ duy trì và thanh toán thích hợp từ thu nhập ròng của ngân hàng.

Chính sách này cho biết ngân hàng cần phải giữ lại bao nhiêu thu nhập để tăng vốn phục vụ cho mở rộng kinh doanh và bao nhiêu thu nhập sẽ được chia cho các cổ

đồng. Tỷ lệ thu nhập giữ lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với Hội đồng quản trị ngân hàng. Tỷ lệ thu nhập giữ lại quá thấp sẽ làm cho mức tăng trưởng vốn ngân hàng sẽ chậm, làm giảm khả năng mở rộng tài sản sinh lời, tăng rủi ro phá sản. Ngược lại nếu tỷ lệ này quá lớn sẽ làm giảm thu nhập của cổ đông dẫn đến thị giá cổ phiếu của ngân hàng sẽ giảm. Chính sách cổ tức tối ưu đối với một ngân hàng là chính sách giúp ngân hàng tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông. Ngân hàng chỉ có thể mở rộng số lượng cổ đông khi thu nhập tính trên mỗi cổ phần ít nhất phải bằng thu nhập tạo ra từ những hoạt động đầu tư có mức độ rủi ro tương đương.

✓ Tốc độ tăng vốn từ nguồn nội bộ: Một tỷ lệ tăng trưởng vốn từ nguồn nội bộ lý tưởng phải đáp ứng cả hai yêu cầu: Một là, ngân hàng tăng trưởng được tài sản có (đặc biệt là các khoản cho vay); Hai là, không làm suy giảm quá mức tỷ số vốn / tài sản của ngân hàng.

Ta có: Tỷ lệ tăng vốn từ nguồn nội bộ (Internal capital growth rate-ICGR)

$$ICGR = \frac{\text{Thu nhập giữ lại}}{\text{Vốn cổ phần}} \quad (1.1)$$

Công thức trên cho thấy muốn tăng qui mô vốn từ nguồn nội bộ thì phải tăng thu nhập ròng hoặc tăng tỷ lệ thu nhập giữ lại, hoặc tiến hành đồng thời cả hai.

Điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ban giám đốc ngân hàng là cố gắng đạt được thành tích phân phối cổ tức ổn định. Nếu được vậy, các nhà đầu tư hưởng lãi sẽ cảm nhận ít rủi ro trong sự thanh toán cổ tức đối với họ và ngân hàng sẽ có sức hấp dẫn nhiều hơn đối với các nhà đầu tư. Nhiều công trình nghiên cứu tại các ngân hàng Tây Âu cho thấy có một hiện tượng lặp đi lặp lại là giá cổ phiếu của ngân hàng giảm nhanh (thường chỉ trong phạm vi một tuần) sau khi có sự phân phối cắt giảm phân phối cổ tức. Điều này không chỉ làm thất vọng các cổ đông hiện thời mà còn làm nản lòng những người tiềm năng cổ phiếu của ngân hàng.

Một chính sách phân phối cổ tức tối ưu cho ngân hàng là chính sách có thể tối đa hóa giá trị đầu tư của các cổ đông, sao cho ngân hàng có thể thu hút được các cổ đông mới và giữ chân những cổ đông hiện tại một khi suất thu lợi trên vốn tự có của các sở hữu chủ ít nhất bằng với tỷ suất lợi nhuận được tạo ra từ các cơ hội đầu tư khác có rủi ro tương đương.

Ngoài ra ngân hàng thương mại cổ phần còn có thể kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Thặng dư vốn cổ phần hay Chênh lệch do chứng khoán phát hành cao hơn mệnh giá vào vốn điều lệ của mình. Tuy nhiên tăng vốn từ phương cách này chỉ tăng được vốn điều lệ ở mức thấp so với các cách trên do các quỹ bị giới hạn tỷ lệ so với vốn tự có cấp 1 và vốn điều lệ.

1.2.3.2 Tăng vốn từ bên ngoài

1.2.3.2.1 Phát hành thêm cổ phiếu mới

Phát hành thêm vốn cổ phần thường hay vốn cổ phần ưu đãi là một hình thức huy động vốn phổ thông của các ngân hàng thương mại cổ phần.

Với việc phát hành thêm cổ phần thường thì:

Ưu điểm: không phải hoàn trả cho người mua cổ phiếu, cổ tức của cổ phiếu thường không phải là gánh nặng về tài chính cho ngân hàng trong những năm làm ăn thua lỗ. Phương pháp này làm tăng qui mô vốn nên cũng làm tăng khả năng vay nợ của ngân hàng trong tương lai.

Nhược điểm: Chi phí phát hành cao và có thể làm loãng quyền sở hữu ngân hàng, giảm mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu (EPS), làm giảm khả năng tận dụng tỷ lệ đòn bẩy tài chính ngân hàng đã có.

$$\text{Tỷ lệ đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Vốn cơ bản}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.2)$$

Với việc phát hành cổ phiếu ưu đãi vĩnh viễn thì có đặc điểm sau:

Ưu điểm: Không phải hoàn trả vốn và không làm phân tán quyền kiểm soát ngân hàng, tăng khả năng vay nợ của ngân hàng trong tương lai.

Nhược điểm: Cổ tức phải trả cho các cổ đông là gánh nặng tài chính trong những năm ngân hàng bị thua lỗ, chi phí phát hành cao, giảm mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu.

1.2.3.2.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là hình thức gọi vốn lai giữa cổ phần thường và nợ. Trái phiếu chuyển đổi ấn định một khoản thời gian khoản nợ với lãi suất cố định được chuyển sang cổ phần. Nó trả lãi suất rẻ hơn so với vốn huy động vì cho phép trái chủ trở thành cổ đông trong tương lai, nhưng lại hấp dẫn về lãi suất hơn cổ đông vì mang rủi ro chuyển đổi.

Ưu điểm: chi phí thấp và không làm phân tán quyền kiểm soát của ngân hàng. Đây là phương pháp hiệu quả vì trái phiếu này được các nhà đầu tư ưa chuộng trên thị trường.

Nhược điểm: Phải hoàn trả cho người mua trái phiếu khi hết hạn, lãi trả cho trái phiếu là gánh nặng cho ngân hàng về tài chính tăng chi phí hoạt động, làm giảm khả năng đi vay về sau của ngân hàng.

Ngoài ra, ngân hàng còn có thể thực hiện các biện pháp tăng vốn từ bên ngoài khác như bán tài sản và thuê lại, chuyển đổi chứng khoán nợ thành cổ phiếu...

1.2.3.2.3 Một số phương thức khác

Các ngân hàng thương mại còn có thể tăng vốn tự có bằng cách bán tất cả hoặc một phần phương tiện văn phòng của mình và thuê lại từ người chủ mới để phục vụ cho các hoạt động của mình. Với những giao dịch như vậy, ngân hàng thường thu về những dòng tiền mặt lớn (có thể tái đầu tư với lãi suất hiện tại) và củng cố sức mạnh về vốn. Thành công lớn nhất của những giao dịch bán-thuê lại này xảy ra khi lạm phát và tăng trưởng kinh tế đạt mức cao vì nó làm tăng giá trị thị trường của tài sản so với giá trị sổ sách được ghi nhận trong các báo tài chính.

Ngoài ra, ngân hàng cũng có thể chuyển đổi chứng khoán nợ thành cổ phiếu giúp ngân hàng củng cố vị trí vốn cổ phần và tránh khỏi những chi phí trả lãi phát sinh từ những chứng khoán nợ trong tương lai.

1.3. Ý nghĩa của việc tăng vốn tự có

Trong những năm qua, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã phát triển mạnh cả về quy mô và chất lượng hoạt động, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp công nghiệp, hoá hiện đại hoá đất nước. Song, cũng như các chủ thể kinh tế khác, các ngân hàng cũng đang đứng trước những cơ hội và thách thức to lớn của quá trình hội nhập.

Thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam cho thấy, năng lực cạnh tranh khi bước vào hội nhập kinh tế quốc tế còn rất nhiều yếu kém. Biểu hiện quan trọng và nổi bật là vốn tự có của các ngân hàng thương mại đều nhỏ bé và cơ cấu chưa hợp lý so với các ngân hàng tiên tiến trong khu vực và thế giới. Như chúng ta đã biết, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại là hoạt động chứa nhiều rủi ro, bởi lẽ nó tổng hợp tất cả các rủi ro của khách hàng, đồng thời rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng có thể gây ảnh hưởng lớn cho nền kinh tế hơn bất kỳ rủi ro của loại hình doanh nghiệp nào vì tính chất lây lan có thể làm rung chuyển toàn bộ hệ thống kinh tế. Do đó, trong quá trình hoạt động các ngân hàng thương mại phải thường xuyên cảnh giác, nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo và có những biện pháp phòng ngừa từ xa có hiệu quả. Ngoài ra, điều này cũng đòi hỏi ngân hàng tự đánh giá được khả năng chịu đựng rủi ro của mình. Trên thực tế, ngân hàng có nhiều biện pháp để bảo vệ tình trạng tài chính của mình như: nâng cao chất lượng quản lý, đa dạng hóa các nguồn vốn và danh mục đầu tư, bảo hiểm tiền gửi và nâng cao vốn chủ sở hữu. Khi tất cả các phương pháp ngăn chặn rủi ro không còn hiệu quả thì vốn chủ sở hữu của ngân hàng sẽ là biện pháp cuối cùng. Vốn chủ sở hữu bù đắp cho những tổn thất bất nguồn từ những khoản cho vay và đầu tư thiếu hiệu quả, từ sự quản lý yếu kém, giúp cho ngân hàng có thể giữ vững được hoạt động cho tới khi các vấn đề khó khăn được giải quyết. Chỉ khi các khoản thua lỗ của ngân hàng lớn đến mức tất cả các biện pháp kể cả

vốn chủ sở hữu đều không thể khắc phục nổi thì nó sẽ bị buộc phải đóng cửa. vốn chủ sở hữu là sự chống đỡ thua lỗ cuối cùng. Vì vậy, để chống đỡ lại những rủi ro ngày càng cao gây ra từ nhiều nguồn khác nhau, ngân hàng cần phải nắm giữ nhiều vốn hơn. Khi ngân hàng tăng vốn điều lệ sẽ làm cho năng lực tài chính của bản thân ngân hàng tăng lên, các rủi ro của khách hàng và của chính ngân hàng trong quá trình hoạt động kinh doanh được đảm bảo. Tăng vốn tự có còn giúp cho quy mô vốn của ngân hàng tăng lên, đáp ứng được những yêu cầu về mặt quản lý của Chính Phủ và NHNN khi mà vấn đề kiểm soát hoạt động ngân hàng ngày càng trở nên chặt chẽ hơn nhằm đáp ứng cho yêu cầu hội nhập của nền kinh tế đất nước. Bên cạnh đó, tăng vốn tự có góp phần làm cho quy mô của các ngân hàng tăng lên, giúp ngân hàng triển khai thêm nhiều nghiệp vụ kinh doanh mới và gia tăng khả năng cạnh tranh của ngân hàng so với các ngân hàng nước ngoài. Như vậy, tăng năng lực tài chính thông qua tăng vốn tự có mang ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động ngân hàng

KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Vốn tự có đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Phải khẳng định rằng, vốn tự có là yếu tố tạo nên sức mạnh và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường, vì nó thể hiện năng lực tài chính vốn có của chính bản thân ngân hàng thương mại. Với yêu cầu của sự phát triển, các ngân hàng thương mại đều quan tâm đến việc tăng vốn tự có. Ngân hàng thương mại có thể thực hiện việc tăng vốn tự có từ nhiều nguồn khác nhau như tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại, là nguồn vốn nội bộ của ngân hàng hoặc sử dụng nguồn vốn bên ngoài bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, v.v... Tuy nhiên, để lựa chọn được một phương án tăng vốn tối ưu, ngân hàng phải cân nhắc tương quan về chi phí và rủi ro của mỗi phương án một cách thận trọng nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho việc tăng vốn tự có. Vì vậy, điều quan trọng là các ngân hàng thương mại phải xác định được mức vốn tự có cần thiết đủ để bù đắp rủi ro, đồng thời lựa chọn giải pháp thích hợp để tăng vốn, nhằm đảm bảo được sức mạnh tài chính và năng lực cạnh tranh của

ngân hàng. Trong chương này, tác giả cũng đã phân tích về kinh nghiệm quản lý quy mô vốn tự có ở một số nước Châu Á và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nhằm định hướng cho quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam trong thời gian sắp tới.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA CÁC NHTMCP TẠI VIỆT NAM

2.1. Bối cảnh kinh tế và nguyên nhân buộc các NHTMCP tăng vốn tự có

2.1.1. Bối cảnh kinh tế trước yêu cầu tăng vốn tự có của các NHTMCP

Thế kỷ 21 được nhiều chuyên gia trên thế giới cho rằng xu hướng toàn cầu hoá là điều tất yếu. Chúng ta đang sống vào thời đại mà cục diện thế giới đã thay đổi nhanh chóng và sâu sắc theo xu hướng đa cực. Nền kinh tế thế giới hiện nay mang tính phụ thuộc, liên đới lẫn nhau rất mạnh mẽ. Ngày nay và tương lai, một quốc gia không thể vận động một cách độc lập, không còn có những ốc đảo kinh tế biệt lập mà nền kinh tế mỗi quốc gia sẽ hoà nhập vào thể chế kinh tế toàn cầu, chịu ảnh hưởng và những tác động chung của nền kinh tế toàn cầu. Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, làn sóng sáp nhập và mua lại ngày càng phát triển mạnh mẽ đã làm thay đổi tương quan cạnh tranh buộc các công ty khác muốn đương đầu được với các công ty này cũng phải tìm cách liên kết với công ty để nâng cao sức mạnh cạnh tranh của mình. Tình hình này khiến cho việc cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt hơn. Ngoài ra, sự lớn mạnh của nền kinh tế Trung Quốc và sự ủng hộ mạnh mẽ của mạng lưới kinh tế và tri thức của người Hoa ở hải ngoại sẽ đưa Trung Quốc trở thành cường quốc kinh tế mạnh trên thế giới, tạo thế cân bằng mới trong tương quan kinh tế Đông Tây. Tuy nhiên, hiện nay thế giới đang chứng kiến một cuộc khủng hoảng tài chính khá nghiêm trọng, và đây là một cuộc khủng hoảng mang tính chất cơ cấu kinh tế toàn cầu. Nguyên nhân khủng hoảng tiền tệ hiện nay bắt nguồn từ việc nguồn vốn lưu chuyển tự do, không có sự giám sát tài chính. Ở Mỹ là khả năng vay nợ cao, không có khả năng chi trả, vay nợ cao gấp 30 - 40 lần khả năng trả, tình trạng mất cân đối về tài chính liên quan đến những tên tuổi tín

dụng lớn. Cuộc khủng hoảng này được đánh giá là sẽ bao phủ bóng đen trong những năm sau.

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể sau 20 năm đổi mới, trở thành thành viên chính thức của WTO và mức tăng trưởng đỉnh cao trong 2 năm 2006 và 2007 là những dấu ấn quan trọng, mang tính bước ngoặt cho quá trình phát triển. Năm 2007, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,5%, là năm thứ ba liên tiếp kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trên 8%. Hoạt động kinh doanh vẫn tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế đạt 40,4% so với GDP. Sự tăng trưởng đã được thúc đẩy bởi nhân tố tư nhân, trong đó có 59 nghìn doanh nghiệp được thành lập trong năm qua, tăng 26% so với năm trước. Vốn đầu cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng gần gấp đôi, lên 20,3 tỷ USD. Trong khi đó, tính đến năm 2007, vốn hoá thị trường chứng khoán đạt 43% GDP (hai năm trước mới đạt 1,5% GDP). Mức dự trữ ngoại hối đã tăng từ 10 tỷ lên 21,6 tỷ USD, tương đương 30,2 % GDP hay 3,3 tháng nhập khẩu. Xuất khẩu (không tính dầu thô) tăng 27%, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 48,5 tỷ USD, đạt hơn 68% GDP. Tuy nhiên, nền kinh tế cũng xuất hiện một số vấn đề “nóng bỏng” như lạm phát, cán cân thanh toán thiếu hụt, sự tăng nóng của lĩnh vực tín dụng, mức tăng trưởng nhanh của thị trường chứng khoán và sự tăng mạnh của thị trường bất động sản đang tạo ra nguy cơ “bong bóng”. Bước vào năm 2008, nền kinh tế thế giới suy thoái, giá cả và lạm phát lan rộng toàn cầu buộc nhiều quốc gia trên thế giới phải điều chỉnh chỉ tiêu phát triển kinh tế. Thực trạng này cũng ảnh hưởng trực tiếp, bất lợi đến nền kinh tế nước ta. Tăng trưởng ấn tượng của Việt Nam trong thời gian qua kéo theo những hiệu ứng phụ như tăng trưởng quá nóng ở một số bộ phận của nền kinh tế, tăng đột biến kim ngạch nhập khẩu, sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng, nhân lực chất lượng cao. Dòng tiền chảy vào Việt Nam mạnh gây bùng nổ nhu cầu tiêu dùng, xây dựng. Thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản trở nên ảm đạm thời gian gần đây. Con báo lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng tăng đột biến ở thời điểm những tháng đầu năm 2008. Mặc dù vậy, kinh tế Việt Nam vẫn có được những thành công nhất định, luồng

vốn nước ngoài vào Việt Nam tăng lên rõ rệt, đầu tư trong nước cũng tăng lên mạnh mẽ, chất lượng đầu tư cũng cao hơn.

Trong thời gian qua, ngành ngân hàng đã có sự tăng trưởng nhanh chóng cả về số lượng và quy mô. Số lượng ngân hàng tăng từ 9 ngân hàng trong năm 1991 lên 80 ngân hàng vào năm 2007. Số lượng ngân hàng tăng thêm tập trung vào 2 khối NHTMCP và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho thấy sức hấp dẫn của ngành Ngân hàng Việt Nam đối với các nhà đầu tư trong nước cũng như các tổ chức tài chính quốc tế. Bên cạnh sự tăng trưởng về số lượng, quy mô hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2007, tổng tài sản toàn hệ thống đã tăng lên hơn 1.500 ngàn tỷ đồng tương đương hơn 130% GDP 2007. Sự tăng trưởng hệ thống tập trung vào 2 mảng hoạt động truyền thống là cho vay và huy động. Tốc độ tăng trưởng hoạt động tín dụng và huy động tiền gửi ở mức rất cao, đạt trung bình trên 35%/năm trong suốt giai đoạn 2002 - 2007. Đặc biệt trong năm 2007, tăng trưởng tín dụng trở nên quá nóng khi đạt tốc độ tăng 54% do nhu cầu tín dụng trong nền kinh tế tăng cao trong đó bao gồm cả nhu cầu vốn đầu tư chứng khoán và bất động sản. Hoạt động ngân hàng truyền thống có tiềm năng tăng trưởng ổn định. Tăng trưởng tín dụng nhanh khiến ngành ngân hàng có nguy cơ đối mặt với rủi ro lớn hơn khi tỷ lệ tín dụng/tiền gửi toàn ngành luôn ở mức trên 90%, cao hơn mức trung bình trong khu vực (khoảng 83%).

Với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước hiện nay, việc duy trì và củng cố năng lực tài chính là vấn đề vô cùng quan trọng và cần thiết được đặt ra cho ngành ngân hàng nói chung và hệ thống các NHTMCP nói riêng. Một trong những cách để các ngân hàng phát triển bền vững chính là gia tăng vốn tự có của mình, tăng năng lực tài chính để tránh khỏi những nguy cơ tiềm ẩn.

2.1.2. Nguyên nhân buộc các NHTMCP tăng vốn tự có

2.1.2.1. Nguyên nhân vĩ mô

2.1.2.1.1. Áp lực trong vấn đề hội nhập quốc tế

Từ trước tới nay, người ta chỉ biết chuyện các doanh nghiệp, người dân thiếu vốn phải đi vay ngân hàng. Nhưng với vai trò cung cấp vốn cho nền kinh tế, đến nay chính các ngân hàng cũng đang phải đối mặt với việc tăng thêm nguồn vốn tự có để đạt được các tiêu chí quốc tế tối thiểu trước yêu cầu hội nhập.

Theo Hiệp ước Basel Việt Nam đã ký kết với IMF, giai đoạn 2007-2008 các ngân hàng Việt Nam phải đạt yêu cầu an toàn vốn tối thiểu 8%. Nhưng trên thực tế, các ngân hàng Việt Nam vốn tự có còn rất nhỏ so với các ngân hàng trung bình của khu vực. Vốn tự có bình quân của các ngân hàng quốc doanh khoảng 3.600 tỷ đồng, của các ngân hàng cổ phần là 180 tỷ. Quy mô vốn tự có của các NHTMCP Việt Nam hiện nay còn quá nhỏ so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Bình quân các NHTMCP mới đạt 9.000 tỷ đồng, tương đương 600 triệu USD. Trong khi đó bình quân các NHTM trong khu vực lên tới 50 tỷ USD. Trong khi đó, áp lực cạnh tranh sẽ gia tăng khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế với quy mô ngày càng rộng và sâu. Khi đó, những biến động kinh tế thường có nguy cơ làm xuất hiện thêm các loại rủi ro. Việc tăng vốn giúp các ngân hàng tăng cường khả năng tự vệ cho mình.

Điều quan trọng hơn, từ ngày 1/4/2007, theo cam kết của chính phủ Việt Nam khi vào WTO, các "ngân hàng con" của ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Luật Các TCTD của Việt Nam, và không bị đối xử phân biệt với các ngân hàng thương mại của Việt Nam. Với các điều kiện trên, buộc các ngân hàng thương mại nước ta, nhất là các ngân hàng thương mại cổ phần phải tăng vốn điều lệ.

2.1.2.1.2. Những quy định pháp lý ràng buộc từ phía NHNN và Chính phủ

Căn cứ theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ, mức vốn pháp định của các NHTM CP đến năm 2008 và năm 2010 lần lượt là 1.000 tỷ đồng và 3.000 tỷ đồng. Để tồn tại và phát triển, các NHTMCP buộc phải tăng vốn.

Ngoài ra, nếu ngân hàng thương mại có nhiều nợ xấu và các khoản rủi ro khác như mất quỹ tiền mặt, rủi ro trong thanh toán không dùng tiền mặt mà quỹ dự phòng

rủi ro và các loại quỹ khác của ngân hàng thương mại không đủ năng lực tài chính xóa hết các món nợ xấu và các rủi ro khác. Khi đó thanh tra các TCTD của NHNN có quyền yêu cầu ngân hàng thương mại dùng vốn điều lệ để xóa hết những món nợ xấu và các rủi ro khác. Nhưng nếu ngân hàng thương mại dùng vốn điều lệ xóa nợ xấu và các rủi ro khác hết 50%, mà trong một thời gian ngắn ngân hàng thương mại không có khả năng tăng vốn điều lệ, NHNN được quyền tuyên bố ngân hàng thương mại ấy đã phá sản.

Theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc “Ban hành quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD” và 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD”, theo đó:

- + TCTD, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro;

- + Tổng dư nợ cho vay của TCTD đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD;

Ngoài ra, NHNN Việt Nam còn quy định vốn điều lệ của ngân hàng thương mại cổ phần sau khi trừ đi 70 tỷ đồng cho bảng hiệu (tên ngân hàng thương mại cổ phần), hiệu số còn lại, cứ 20 tỷ đồng vốn điều lệ, ngân hàng thương mại ấy mới được thành lập một chi nhánh. Theo Quyết định 888/2005/QĐ-NHNN, ngày 16/6/2006 của Thống đốc NHNN, thì một trong số các điều kiện để mở chi nhánh của TCTD là số vốn điều lệ hiện có trừ đi số vốn pháp định tối thiểu, thì mỗi chi nhánh bình quân phải có 20 tỷ đồng. Do đó TCTD muốn phát triển kinh doanh, mở rộng địa bàn và chiếm lĩnh thị phần thì thường xuyên phải thành lập thêm chi nhánh mới, tất nhiên phải tăng thêm vốn điều lệ. Đến năm 2010, NHNN Việt Nam còn quy định vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại cổ phần tối thiểu là 3.000 tỷ đồng.

Các ngân hàng sẽ phải tự đánh giá theo các tiêu chí vốn tự có, chất lượng tài sản, năng lực quản trị, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng thanh khoản. Mức điểm tối đa của các ngân hàng là 100. Đó là nội dung quyết định số 6 của Thống đốc NHNN về quy định xếp hạng NHTMCP. Số liệu để các ngân hàng tự chấm điểm gồm bảng cân đối tài khoản, báo cáo thống kê của ngân hàng, số liệu thanh tra, giám sát của NHNN, báo cáo kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ của chính ngân hàng. Theo thông báo, chậm nhất ngày 10-5-2009, các NHTMCP phải hoàn thành việc tự đánh giá xếp loại và gửi về NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc để cơ quan có ý kiến về kết quả tự đánh giá. Thống đốc NHNN sẽ phê chuẩn kết quả đánh giá xếp loại các NHTMCP vào tháng sáu hằng năm. Kết quả xếp loại chính thức sẽ được công bố trên website của ngân hàng Nhà nước.

Cũng theo quy định của pháp luật hiện hành, ngân hàng thương mại, TCTD không được đầu tư quá 50% số vốn điều lệ vào tài sản cố định. Do đó để hiện đại hoá và mở rộng trụ sở, các chi nhánh, phòng giao dịch; đầu tư hiện đại hoá công nghệ, trang bị máy ATM, máy tính hiện đại, trang thiết bị khác,... ngân hàng thương mại cổ phần phải thường xuyên tăng vốn điều lệ.

Cho vay cầm cố chứng khoán các ngân hàng chỉ được thực hiện 15% - 20% trên vốn điều lệ theo quy định của NHNN. Mở một chi nhánh tại khu vực thành phố cũng cần có vốn tối thiểu 100 tỉ đồng, thay vì 20 tỉ đồng như trước đây.

2.1.2.1.3. Một số yếu tố khác

Trong xu thế phát triển chung của nền kinh tế, những doanh nghiệp lớn kinh doanh có hiệu quả thường có xu hướng mở rộng lĩnh vực kinh doanh, mở rộng quy mô đầu tư. Do đó, việc tăng vốn của các ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp. Hơn nữa, dư nợ cho vay và đầu tư tăng cao nên để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, vốn tự có cũng tăng cao là điều tất yếu. Trong vốn tự có, vốn điều lệ chiếm tỷ trọng rất lớn. Do đó, nếu vốn điều lệ nhỏ, ngân hàng thương mại không thể cho những tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp lớn vay. Như vậy, các ngân hàng thương mại muốn

mở rộng khối lượng giá trị tín dụng và bảo lãnh cho khách hàng, buộc các ngân hàng thương mại phải tăng vốn tự có.

Lạm phát: Lạm phát làm tăng giá trị tài sản của ngân hàng nhưng đồng thời cũng làm tăng các khoản nợ, làm giảm giá trị vốn bằng tiền của ngân hàng và kết quả là vốn tự có của ngân hàng có chiều hướng giảm sút buộc các NHTM phải tăng vốn điều lệ.

Những biến động kinh tế dẫn đến khả năng làm xuất hiện thêm nhiều loại rủi ro buộc ngân hàng phải tăng vốn tự có để tăng cường khả năng bảo vệ. Trong tình hình kinh tế Việt nam nói riêng và thế giới nói chung đang phải đối đầu với lạm phát và những khó khăn nhất định thì các NHTMCP cũng gặp phải những thách thức nhất định cần phải vượt qua mà tăng vốn tự có là một trong những biện pháp chống đỡ hữu hiệu.

Như vậy, do đòi hỏi của thị trường và yêu cầu nâng cao năng lực tài chính từ phía Ngân hàng Trung, việc thường xuyên tăng thêm vốn điều lệ là yêu cầu khách quan theo quy định của pháp luật về hoạt động của ngân hàng và yêu cầu khách quan về phát triển kinh doanh của ngân hàng.

2.1.2.2. Nguyên nhân vi mô

2. 1.2.2.1. Động lực để NHTMCP tự tin hợp tác với đối tác nước ngoài

Các ngân hàng cổ phần đang chạy đua tăng vốn điều lệ. Theo giới quan sát đây vừa là mục tiêu, song cũng là động lực để các ngân hàng tự tin bắt tay với đối tác nước ngoài. Để có thể hợp tác với các đối tác nước ngoài, các NHTMCP cần phải có một tiềm lực tài chính vững mạnh mà vốn tự có là một trong những tiêu chí hàng đầu giúp các NHTMCP tạo được niềm tin ở các đối tác. Với quy mô vốn tự có của các ngân hàng thương mại cổ phần ở nước ta hiện nay còn quá nhỏ bé so các nước trong khu vực thì vấn đề cấp thiết hiện nay là buộc phải tăng vốn tự có.

2.1.2.2.2 Duy trì và gia tăng niềm tin của khách hàng đối với ngân hàng

Với nhu cầu duy trì và gia tăng niềm tin của công chúng, khi tăng vốn tự có sẽ giúp ngân hàng có vị thế mới vững chắc hơn, tạo được niềm tin ở khách hàng, là đối tượng mà các ngân hàng hướng tới và đem lại lợi nhuận cho ngân hàng.

Quá trình phát triển kinh tế sẽ làm cho những doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả có nhu cầu mở rộng quy mô kinh doanh ngày càng lớn hơn và do đó nhu cầu được tài trợ từ phía ngân hàng cũng vì thế mà ngày càng cao. Tuy nhiên, những giới hạn về cho vay, huy động vốn... của NHNN đã tác động đến các NHTMCP, buộc ngân hàng phải tăng vốn tự có để có thể đáp ứng nhu cầu vay (ngày càng tăng) của các khách hàng lớn nhằm giữ chân những khách hàng lâu năm thân thiết và làm ăn có hiệu quả. Theo các NHTMCP, áp lực tăng vốn điều lệ nhằm phục vụ cho nhu cầu sử dụng vốn điều lệ cho vay trung dài hạn, đầu tư vào những dự án hiệu quả của ngân hàng. Điều này giúp ngân hàng giảm tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn, nhất là vốn huy động để cho vay trung dài hạn.

2.1.2.2.3. Mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh

Khi hoạt động ngân hàng ngày càng mở rộng, quy mô càng lớn, ngân hàng cũng cần mở thêm nhiều trụ sở, chi nhánh mới. Đứng trước yêu cầu này, các NHTMCP phải tăng vốn tự có để đáp ứng được những quy định của NHNN và đầu tư vào việc mở rộng trụ sở, chi nhánh mới trong khi chi phí hoạt động của ngân hàng ngày càng gia tăng như chi phí tiền lương, đất đai, trang thiết bị... đã làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, mà lợi nhuận lại là nguồn chủ yếu để tăng vốn tự có hàng năm của ngân hàng.

2.1.2.2.4. Triển khai thêm nhiều nghiệp vụ kinh doanh mới, đa dạng hóa dịch vụ

Do hoạt động của ngân hàng ngày càng mở rộng, qui mô của ngân hàng ngày càng lớn, ngân hàng không chỉ cần mở thêm nhiều trụ sở chi nhánh mới mà còn đòi hỏi thực hiện thêm nhiều nghiệp vụ kinh doanh mới, đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng. Từ đó đòi hỏi vốn tự có phải tăng lên tương ứng với hoạt động kinh doanh mới.

Bên cạnh đó, chúng ta còn nhận thấy rằng thách thức lớn nhất đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam nằm ở nội lực của chính các ngân hàng, với quy mô vốn

nhỏ, nguồn nhân lực hạn chế, trình độ công nghệ còn chậm tiến so với các nước trong khu vực. Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại đang diễn ra rất sôi động về số lượng mở chi nhánh hoặc phòng giao dịch. Nhưng, dịch vụ ngân hàng còn nghèo nàn, nhất là dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Theo các chuyên gia ngân hàng, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại trong nước với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các "ngân hàng con" của họ trong tương lai gần rất quyết liệt, do đó các ngân hàng thương mại cổ phần nên củng cố năng lực vốn điều lệ của mình.

Trong quá trình phát triển kinh doanh, đa dạng hoá dịch vụ theo thông lệ quốc tế và theo yêu cầu hội nhập, các ngân hàng thương mại ngày càng mở ra nhiều công ty trực thuộc. Vì vậy, các ngân hàng thương mại phải tăng thêm vốn điều lệ để có vốn cấp cho thành lập các công ty trực thuộc, như: công ty chứng khoán, công ty cho thuê tài chính, công ty kiều hối, công ty thương mại dịch vụ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản,...

2.2. Tình hình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam

2.2.1. Tăng vốn từ nguồn bên trong

Các NHTMCP tăng vốn tự có của mình bằng cách chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. NHTMCP Phương Nam (Southern Bank), trong đợt phát hành cổ phiếu đầu tiên năm 2007 đã phát hành số lượng 11.041.800 cổ phần để chi trả cổ tức năm 2006 cho cổ đông tương đương giá trị vốn cổ phần phát hành là 110,418 tỷ đồng. Hình thức phân phối: phân phối cho tất cả các cổ đông có đăng ký sở hữu cổ phần trong Sổ đăng ký cổ đông đến ngày 31/12/2006 theo phương thức được chia cổ tức theo tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ bình quân năm 2006, nghĩa là cổ đông sẽ được nhận mức cổ tức với tỷ lệ là 15% trên số vốn cổ phần phát hành kể từ ngày 11/10/2006 trở về trước và nhận được 15% trên số vốn cổ phần phát hành từ ngày 12/10/2006 đến 31/12/2006. NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cũng chi trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phần với tỷ lệ 15%/vốn cổ phần với số lượng cổ phiếu phát hành là

66.732.212 cổ phiếu tương đương 667.322.120.000đ. Cũng trong Đại hội cổ đông thường niên năm 2008, ngày 17/03/2008 Sacombank đã thống nhất việc phân phối cổ tức năm 2008 bằng cổ phần với tỷ lệ là 14%-16%/vốn cổ phần. Vốn điều lệ còn tăng lên bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông lấy từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần, trong năm 2007 Southern Bank phát hành 16.732.700 cổ phiếu thưởng với giá trị vốn cổ phần phát hành là 167,327 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, việc tăng vốn tự có còn được thực hiện qua việc gia tăng lợi nhuận giữ lại hàng năm của các ngân hàng, tuy nhiên sự đóng góp của lợi nhuận giữ lại vào việc tăng vốn tự có là không đáng kể. Ta có thể thấy được tình hình gia tăng lợi nhuận của các NHTMCP qua bảng số liệu và biểu đồ sau đây:

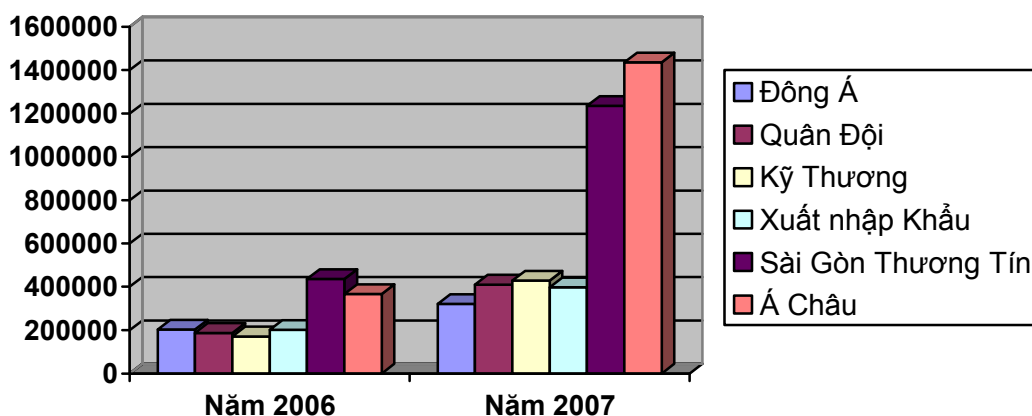
BẢNG 2.1 LỢI NHUẬN GIỮ LẠI CỦA MỘT SỐ NHTMCP GIAI ĐOẠN 2006-2007

Đvt: triệu đồng

STT	Tên NHTM CP	Năm 2006	Năm 2007	% tăng
01	Đông Á	203.080	320.879	58
02	Quân Đội	187.268	410.098	119
03	Kỹ Thương	171.121	428.636	150
04	Xuất nhập Khẩu	201.491	398.038	98
05	Sài Gòn Thương Tín	436.146	1.234.529	183
06	Á Châu	366.213	1.435.752	292

(Nguồn: Báo cáo phân tích năm 2008-BVSC)

Triệu đồng



BIỂU ĐỒ 2.1 LỢI NHUẬN GIỮ LẠI CỦA MỘT SỐ NHTMCP GIAI ĐOẠN 2006-2007

(Nguồn: Báo cáo phân tích năm 2008-BVSC)

2.2.2. Tăng vốn từ nguồn bên ngoài

Việc tăng vốn tự có của các NHTMCP từ bên ngoài chủ yếu thông qua phương thức phát hành thêm cổ phiếu và trái phiếu chuyển đổi trên thị trường chứng khoán đã diễn ra đồng loạt và liên tục trong khoảng thời gian từ đầu năm 2007 trở lại đây, khi mà Việt Nam chính thức là thành viên của WTO. Trong khoảng thời gian này, các NHTMCP liên tục công bố các kế hoạch tăng vốn điều lệ. Theo dõi diễn biến của quá trình tăng vốn điều lệ của các NHTMCP về mặt thời gian như sau

❖ Giai đoạn cuối năm 2006 đến năm 2007

Có thể nói, trong giai đoạn này, sự cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ tài chính – ngân hàng ngày càng rõ nét hơn, nhất là kể từ ngày 1/4/2007 khi các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được phép đổ bộ vào thị trường Việt Nam. Trước bối cảnh trên, hệ thống ngân hàng trong nước, nhất là khối NHTMCP đã và đang từng bước nâng cao năng lực tài chính, mở rộng mạng lưới hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ tín dụng... Từng NHTMCP đã đặt ra lộ trình tăng vốn cụ thể cho riêng mình để đáp ứng với yêu cầu được nêu rõ trong Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ban hành ngày 22/11/2006.

Được sự chấp thuận của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Sacombank thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 2.340 tỷ đồng lên 4.448 tỷ đồng trong năm 2007. Sacombank đề ra kế hoạch cụ thể là, trong năm 2007, vốn điều lệ sẽ được tăng lên xấp xỉ 4.448 tỷ đồng và tổng tài sản đạt gần 38.000 tỷ đồng.

Theo kế hoạch tăng vốn của NHTMCP Đông Á đã được Hội đồng Quản trị NHTMCP Đông Á thông qua, năm 2007 vốn điều lệ của Đông Á tăng từ 880 tỷ đồng lên 2.000 tỷ đồng bằng phương thức phát hành thêm cổ phiếu. Toàn bộ số tiền dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 416 tỷ đồng tích lũy qua các năm sẽ được chuyển thành cổ phiếu. Đặc biệt, Đông Á sẽ dành 600 tỷ đồng vốn điều lệ tăng thêm này (tương đương 30% vốn điều lệ) bán cho nhà đầu tư nước ngoài. Phần vốn phát hành thêm cho các cổ đông nước ngoài được hoàn tất ngay trong năm 2007, nhưng thực hiện từ từ theo quy định của NHNN. Như vậy, Đông Á đã hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ sớm hơn lộ trình của Chính phủ đặt ra là vào năm 2008 vốn tối thiểu của ngân hàng thương mại phải đạt 2.000 tỷ đồng.

Tương tự, trong năm 2007, NHTMCP An Bình cũng đưa ra dự kiến tăng vốn điều lệ từ mức 990 tỷ đồng lên đến 2.000 tỷ đồng.

Thời điểm giữa năm 2007, đại hội cổ đông NHTMCP Southern Bank đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.290 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2007. Tiếp đó là NHTMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) với kế hoạch tăng vốn điều lệ từ hơn 1.212 tỷ đồng lên 2.800 tỷ đồng năm 2007. Cũng trong năm 2007 Eximbank phát hành 2.800 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu mỗi năm là 50% khi được NHNN chấp thuận. Eximbank khi hoàn thành việc bán cổ phần cho đối tác nội vào cuối tháng 11 năm 2007 cùng với 2 quỹ đầu tư nước ngoài, Eximbank đã tiến hành xin tăng vốn lên 3.700 tỷ đồng vào cuối năm 2007. Vào tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Eximbank đạt 2.800 tỷ đồng, với mức lợi nhuận trước thuế thu về 9 tháng đầu năm đạt xấp xỉ 500 tỷ đồng.

Theo sát là NHTMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) tăng vốn từ 1.500 tỷ lên 2.700 tỷ đồng. Tiếp theo đó là NHTMCP Á Châu (ACB) cũng tăng vốn điều lệ từ trên 1.100 tỷ đồng lên trên 2.530 tỷ đồng. NHTMCP Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (VPBank) chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán là 75 triệu cổ phiếu. Qua đợt phát hành cổ phiếu này, VPBank sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ đợt I/2007 từ 750 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng và sẽ tăng lên 2.000 tỷ đồng trong năm 2007 như kế hoạch đã được NHNN chấp thuận. NHTMCP Sài Gòn Công Thương (Saigonbank) quyết định tăng vốn điều lệ từ 689 tỷ đồng lên 1.020 tỷ đồng vào cuối năm 2007. NHTMCP Đông Nam Á (SeABank) thực hiện tăng vốn điều lệ từ mức 1.000 tỷ đồng lên mức 1.500 tỷ đồng, theo đúng kế hoạch tăng vốn trong quý II/2007 đã được Hội đồng quản trị SeABank phê duyệt

Tính cho đến thời điểm cuối tháng 10 năm 2007 khi chỉ còn 2 tháng nữa là kết thúc năm tài chính 2007, cũng là lúc để các ngân NHTMCP chạy đua thời gian thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn đã thông qua tại đại hội cổ đông đầu năm. Đầu tháng 11, NHTMCP VietA chính thức phát hành cổ phiếu tăng vốn lên 1.250 tỷ đồng để hoàn thành kế hoạch năm 2007. Kế hoạch tăng vốn từ 500 tỷ đồng lên 2.000 tỷ đồng của NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt và triển khai việc phát hành 150 triệu cổ phiếu. SHB chào bán cho cổ đông hiện hữu 70 triệu cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Là một trong những NHTMCP nông thôn vừa được chuyển đổi thành NHTMCP đô thị vào đầu năm 2007, NHTMCP Miền Tây (Western Bank) thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng vào cuối năm 2007. Western Bank thực hiện kế hoạch tăng vốn từ 200 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng.

Đến cuối tháng 11, đầu tháng 12 năm 2007, hầu hết kế hoạch tăng vốn điều lệ của các ngân hàng cổ phần đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua. Đây cũng là thời điểm để các ngân hàng gấp rút chạy đua thực hiện việc tăng vốn điều lệ đã được đề ra trong kỳ Đại hội cổ đông đầu năm. Ngay sau khi được Ủy ban Chứng

Khoán chấp thuận, NHTMCP Phát triển nhà TP. HCM (HDBank) chính thức thông báo phát hành cổ phiếu thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng trong tháng 12 năm 2007. Theo đó, số lượng phát hành của HDBank là 50 triệu cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu (tương đương 500 tỷ đồng mệnh giá. NHTMCP VietA cũng hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ đợt I từ 500 tỷ đồng lên 750 tỷ đồng bằng việc phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, với giá bằng mệnh giá là 1 triệu đồng/cổ phiếu. NHTMCP Eximbank cũng hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 2.800 tỷ đồng thông qua việc phát hành gần 93 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cán bộ công nhân viên, thành viên hội đồng quản trị và cổ đông chiến lược nước ngoài. ACB cũng chào bán trên 9,995 triệu cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư trong và ngoài nước, với mức giá khởi điểm 170.000 đồng/cổ phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ. SHBank cũng chính thức công bố thực hiện kế hoạch tăng vốn gấp bốn lần từ 500 tỷ đồng lên 2.000 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành thêm 150 triệu cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

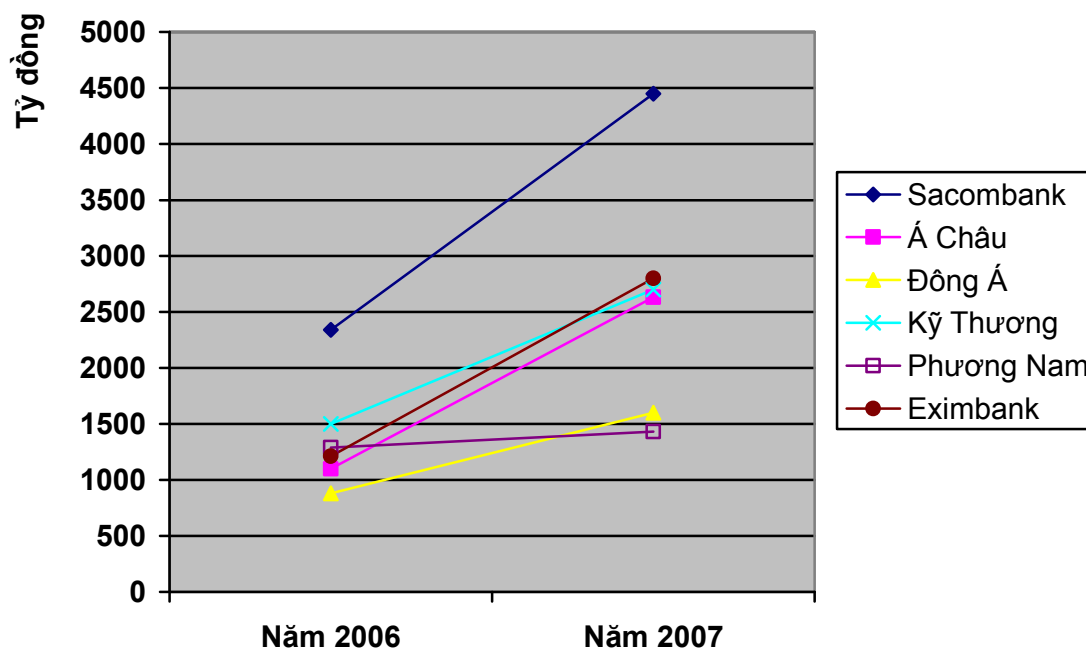
Thống kê tình hình tăng vốn tự có của một số các NHTMCP thông qua tăng vốn điều lệ qua bảng sau:

BẢNG 2.2 VỐN ĐIỀU LỆ CỦA MỘT SỐ NHTMCP GIAI ĐOẠN 2006-2007

Đvt: tỷ đồng

STT	Ngân hàng	Vốn điều lệ		% Tăng
		Năm 2006	Năm 2007	
01	Sacombank	2.340	4.449	90
02	Á Châu	1.100	2.630	139
03	Đông Á	880	1.600	82
04	Kỹ Thương	1.500	2.700	80
05	Phương Nam	1.290	1.434	12
06	Eximbank	1.212	2.800	131

(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)



BIỂU ĐỒ 2.2 VỐN ĐIỀU LỆ CỦA MỘT SỐ NHTMCP GIAI ĐOẠN 2006-2007

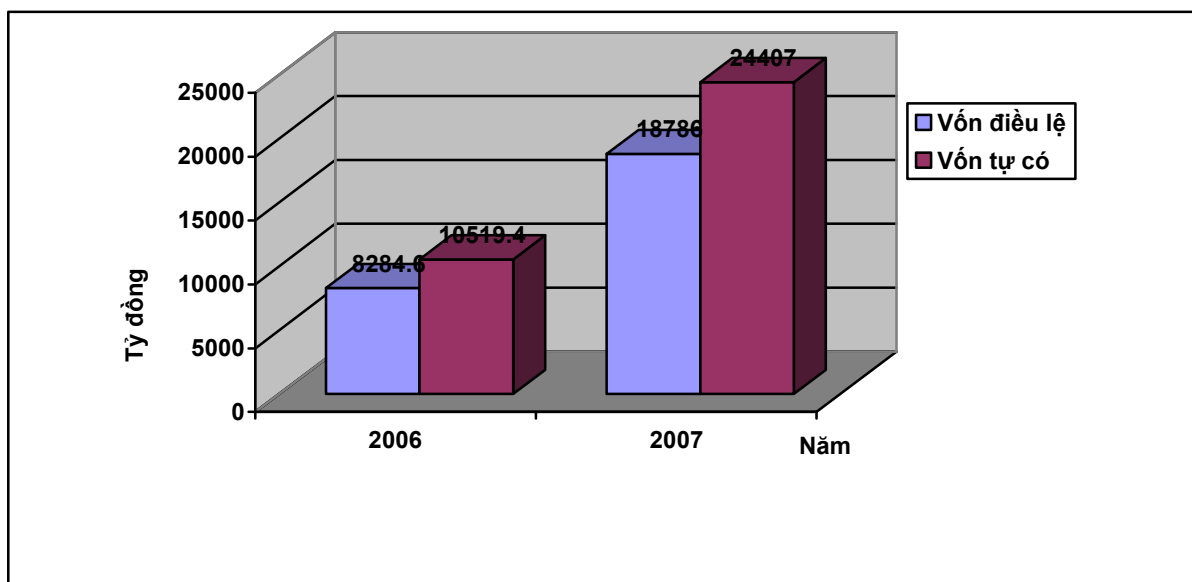
(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)

Như vậy trong năm 2007, chỉ tính trên địa bàn TP.HCM, vốn điều lệ của các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cao. Riêng khối NHTMCP, ước tính đến hết tháng 12/2007, tổng vốn tự có đạt 24.407 tỷ đồng, tăng 43,1% so với cuối năm 2006, trong đó vốn điều lệ đạt 18.786 tỷ đồng, tăng 44,1% so với cuối năm 2006 và tăng 94,6% so với cùng kỳ. Tính đến thời điểm cuối năm 2007, có 3 ngân hàng đạt mức vốn trên 2.000 tỷ đồng và 5 ngân hàng có vốn đạt trên 5.000 tỷ đồng.

BẢNG 2.3 VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN TỰ CÓ CỦA KHỐI NHTMCP TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM GIAI ĐOẠN 2006-2007

Vốn điều lệ (tỷ đồng)			Vốn tự có (tỷ đồng)		
Năm 2006	Năm 2007	Tỷ lệ tăng	Năm 2006	Năm 2007	Tỷ lệ tăng
8284,63	18.786	44,1%	10519,42	24.407	43,1%

(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)



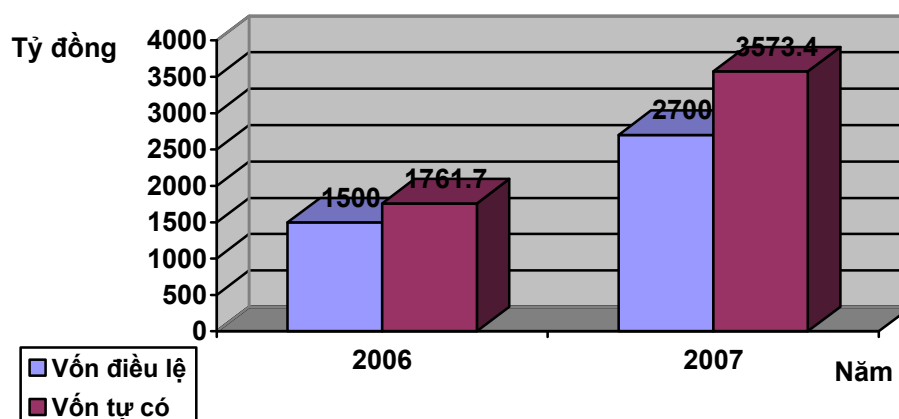
BIỂU ĐỒ 2.3 VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN TỰ CÓ CỦA KHỐI NHTMCP TRÊN ĐỊA BÀN TPHCM GIAI ĐOẠN 2006-2007

(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)

BẢNG 2.4 VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN TỰ CÓ CỦA TECHCOMBANK GIAI ĐOẠN 2006-2007

Vốn điều lệ (tỷ đồng)			Vốn tự có (tỷ đồng)		
Năm 2006	Năm 2007	Tỷ lệ tăng	Năm 2006	Năm 2007	Tỷ lệ tăng
1.500	2.700	180%	1.761,7	3.573,4	202,8%

(Nguồn: Website www.techcombank.com.vn)



BIỂU ĐỒ 2.4 VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN TỰ CÓ CỦA TECHCOMBANK GIAI ĐOẠN 2006-2007

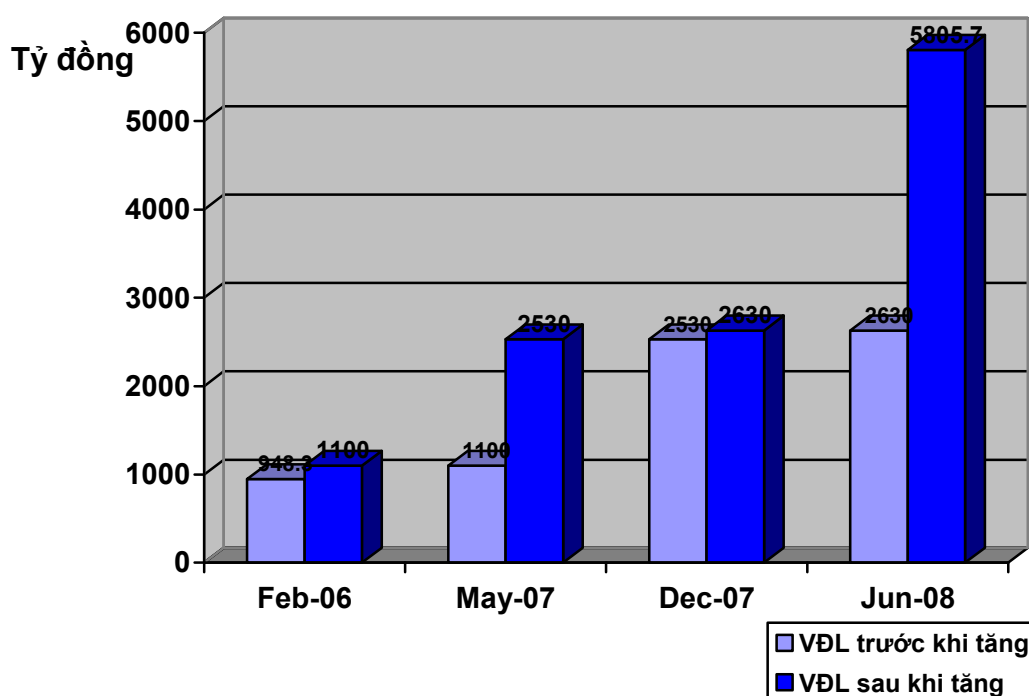
(Nguồn: Website www.techcombank.com.vn)

❖ **Năm 2008**

Từ giữa tháng 3 năm 2008 đến nay, “mùa” Đại hội Cổ đông của các NHTMCP lại bắt đầu nở rộ, hầu hết các NHTMCP đều đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ lên gấp nhiều lần so với trước đó. Cụ thể, NHTMCP Đông Á tăng vốn từ 1.600 lên 3.000 tỷ đồng; NHTMCP Sài Gòn Thương Tín tăng vốn từ 4.449 lên 6.049 tỷ đồng; NHTMCP Á Châu sẽ tăng vốn từ 2.630 lên 6.355 tỷ đồng; NHTMCP Nhà Hà Nội tăng vốn điều lệ lên ít nhất là 3.000 tỷ đồng; Đại hội Cổ đông NHTMCP Phát triển Nhà TP.HCM cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 1.000 lên 2.000 tỷ đồng. Mức tăng vốn kỷ lục thuộc về NHTMCP Xuất Nhập Khẩu với mức tăng từ 2.800 lên 7.400 tỷ đồng, tăng gần gấp ba so với tổng vốn hiện tại. Số vốn tăng thêm này của NHTMCP Eximbank được lấy từ nguồn thặng dư phát hành cổ phiếu cho các đối tác chiến lược trong năm ngoái. Dự kiến, trong đó đợt 1 năm nay, Eximbank sẽ tăng vốn lên 4.425 tỷ đồng. Trong đó, 386,7 tỷ đồng từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và 1.106 tỷ đồng từ vốn góp của Tập đoàn Sumitomo (Nhật), đối tác chiến lược của Eximbank cùng hai quỹ đầu tư nước ngoài là VinaCapital và một quỹ đầu tư của Hàn Quốc. Giai đoạn 2, Eximbank dự kiến thực hiện trong tháng 11/2008, tăng thêm 2.975 tỷ đồng từ nguồn thặng dư phát hành cổ phần năm 2007. Eximbank đặt ra mục tiêu đạt 1.500 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong năm 2008, tăng gấp đôi so với năm trước. Ngoài các NHTMCP trên, hiện nhiều NHTMCP khác cũng đang xây dựng kế hoạch điều chỉnh vốn điều lệ của mình trong năm 2008. Nhẹ nhàng hơn một chút, Habubank và VIB Bank đưa kế hoạch tăng vốn từ 2.000 tỷ đồng hiện tại lên mức 3.000 tỷ đồng trong năm 2008 này. SHB dự kiến, sẽ tăng vốn điều lệ lên 4.500 tỷ đồng vào năm 2008 để mở rộng hệ thống giao dịch của Ngân hàng lên 50 điểm, đầu tư 5 triệu USD vào hệ thống core banking và phân đầu chia cổ tức từ 20% trở lên. Tính đến đầu năm 2008, nguồn vốn tự có của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM đã đạt gần 28.230 tỷ đồng, tăng hơn 90% so với cùng kỳ năm trước. Riêng vốn điều lệ của các ngân hàng đã đạt trên 23.000 tỷ đồng, tăng gần 77% so với năm trước, có 5 ngân hàng có vốn điều lệ hơn 1.000 tỷ đồng

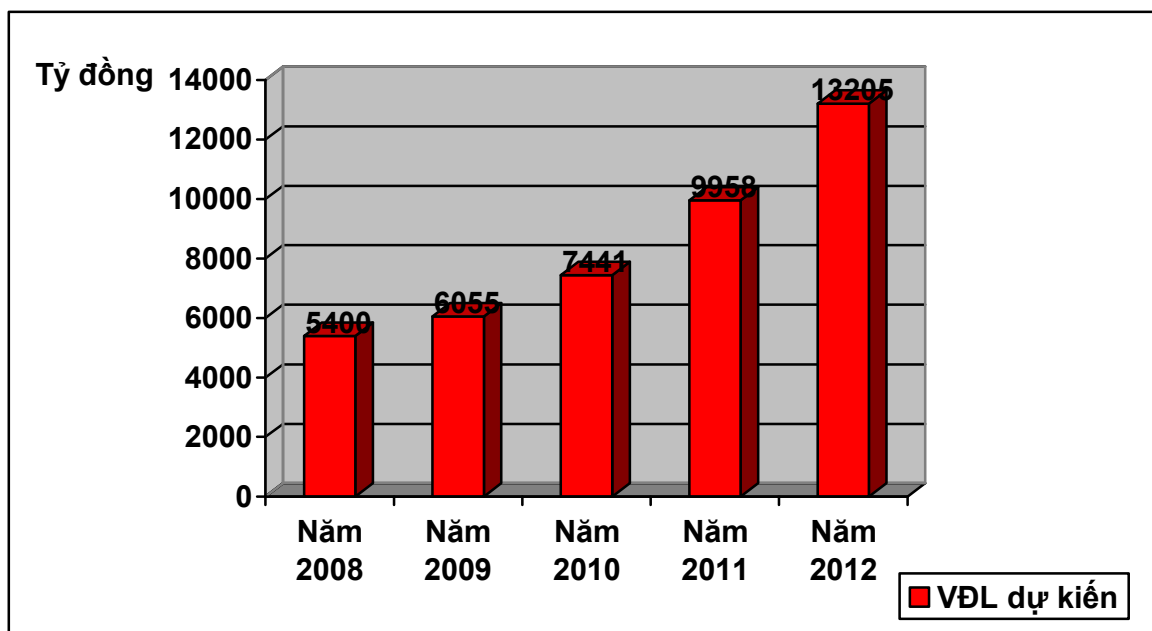
và 7 ngân hàng khác có mức vốn điều lệ trên 500 tỷ đồng. Tổng tài sản có của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố đạt hơn 395.770 tỷ đồng, tăng hơn gấp đôi so với một năm trước.

Kể từ ngày 25/06/2008 vốn điều lệ của ACB là 5.805,7 tỷ đồng, ACB đã vươn lên dẫn đầu bảng, giữ vị trí là NHTMCP có vốn điều lệ lớn nhất, vượt qua đối thủ là Sacombank với số vốn điều lệ là 4.449 tỷ đồng. Xem xét qua các biểu đồ sau:



BIỂU ĐỒ 2.5 VỐN ĐIỀU LỆ CỦA ACB GIAI ĐOẠN 2006-2008

(Nguồn: Website www.acb.com.vn)



BIỂU ĐỒ 2.6 VỐN ĐIỀU LỆ DỰ KIẾN CỦA ACB GIAI ĐOẠN 2008-2012

(Nguồn: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức từ năm 2007 đến năm 2012 của ACB)

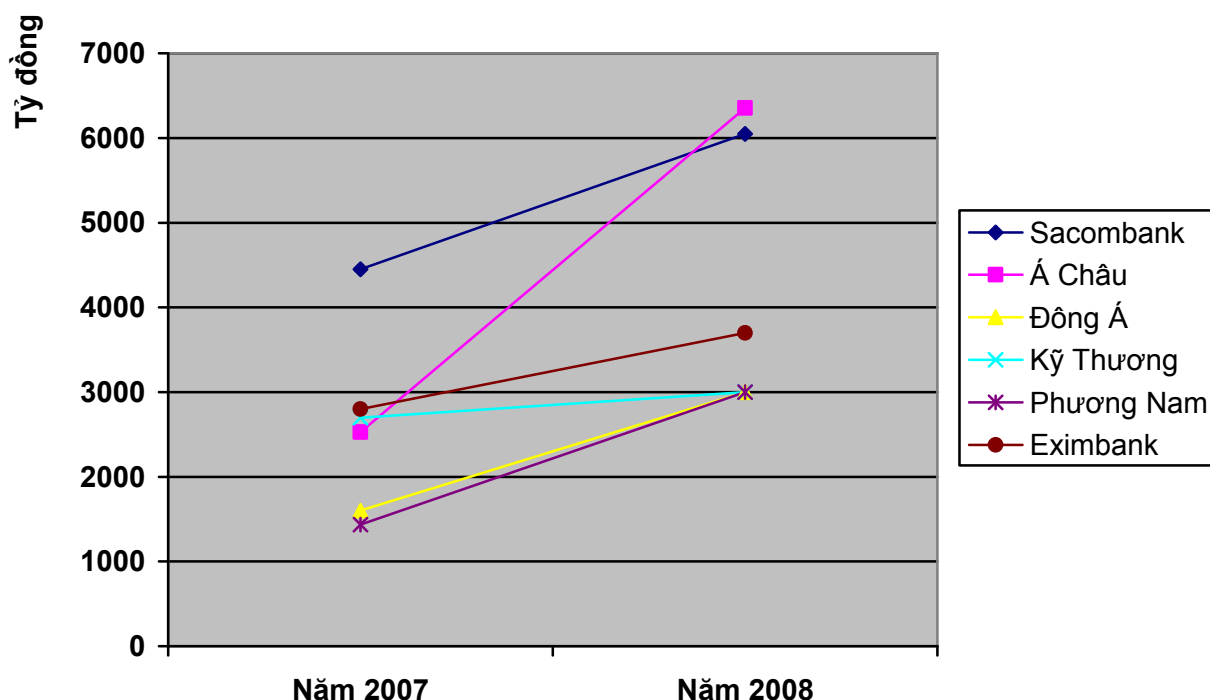
Ngoài ra, tình hình tăng vốn điều lệ của các NHTMCP có thể thấy được qua bảng số liệu và biểu đồ tham khảo sau:

BẢNG 2.5 VỐN ĐIỀU LỆ CỦA MỘT SỐ NHTMCP GIAI ĐOẠN 2007-2008

Đvt: tỷ đồng

STT	Ngân hàng	Vốn điều lệ		% Tăng	Ghi chú
		Năm 2007	Năm 2008		
01	Sacombank	4.448	6.049	36	Mức dự kiến
02	Á Châu	2.530	6.355	151	Mức dự kiến
03	Đông Á	1.600	3.000	88	Mức dự kiến
04	Kỹ Thương	2.700	3.000	11	Mức dự kiến
05	Phương Nam	1.434	3.000	109	Mức dự kiến
06	Eximbank	2.800	3.700	32	Mức dự kiến

(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)



BIỂU ĐỒ 2.7 VỐN ĐIỀU LỆ CỦA MỘT SỐ NHTMCP GIAI ĐOẠN 2007-2008

(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)

2.3. Kết quả từ quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP

2.3.1. Ưu điểm

2.3.1.1. Quy mô vốn tự có của các NHTMCP đã tăng lên đáng kể

Sau một thời gian thực hiện lộ trình tăng vốn tự có, cho đến nay các NHTMCP đã có quy mô vốn tự có lớn hơn trước rất nhiều, nhiều ngân hàng đã vượt xa so với quy định của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ, cụ thể như tính đến thời điểm đầu năm 2008, gần đây nhất là kế hoạch tăng vốn từ 2.800 tỷ đồng lên 7.400 tỷ đồng của Eximbank trình Đại hội cổ đông thông qua, ngân hàng Á Châu đã chính thức tăng vốn điều lệ từ 2.630 tỷ đồng lên 5.805,7 tỷ đồng; hay như kế hoạch tăng vốn của Ngân hàng Đông Á từ 1.600 tỷ đồng lên 3.400 tỷ đồng. Ngân hàng có mức vốn điều lệ lớn thứ hai, sau ngân hàng Á Châu là ngân hàng Sacombank cũng không chịu ngồi yên trước thảo luận này với việc đưa ra kế hoạch tiếp tục tăng vốn từ 4.449 tỷ đồng lên 6.493 tỷ đồng,...

2.3.1.2. Hệ thống NHTMCP đã có sự tăng trưởng ngoạn mục

Trước sức ép giải ngân do nguồn vốn gia tăng, các ngân hàng đã chủ động triển khai nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh đầu ra. Tại các ngân hàng lớn, hàng loạt các sản phẩm ngân hàng hấp dẫn, hiệu quả đã được cho ra mắt đã nói lên tính tích cực trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Bên cạnh những khó khăn thách thức phải đối mặt thì hệ thống NHTMCP Việt Nam đã có sự tăng trưởng “ngoạn mục”, đạt được những thành tựu đáng kể, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển. Một cuộc đua mới đã bắt đầu giữa các NHTM mà đặc biệt là các NHTMCP.

Khối NHTMCP kinh doanh đạt hiệu quả cao. Nếu phân tích sâu có thể thấy, mặc dù tín dụng được kiểm soát ở mức thấp, thị phần thu hẹp bớt nhưng hiệu quả kinh doanh của khối NHTMCP lại cao hơn trước, dự phòng rủi ro tốt hơn, cơ cấu thu nhập của các ngân hàng có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm tỷ trọng hoạt động tín dụng, tăng tỷ trọng hoạt động dịch vụ.

Lợi nhuận của các NHTMCP trong vài năm trở lại tăng đột biến, luôn ở mức cao nhất trong nền kinh tế. Ngay cả trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008, khi mà nền kinh tế cả nước và thế giới đang gặp rất nhiều khó khăn và biến động thì khối NHTMCP vẫn có mức lợi nhuận cao như ACB lại lãi hơn 1.000 tỷ, Sacombank trên 754 tỷ, Eximbank 723 tỷ, Đông Á hơn 400 tỷ... Ngay cả một số ngân hàng quy mô vừa và nhỏ như Quân đội, Hàng Hải, Sea Bank cũng lời hàng trăm tỷ đồng...

2.3.1.3. Khả năng cạnh tranh của các NHTMCP ngày càng tăng

Mặc dù trên một số phương diện, khả năng cạnh tranh của các ngân hàng trong nước còn yếu. Song, các NHTMCP vẫn có những lợi thế cạnh tranh nhất định, như có mạng lưới đủ rộng để tiếp cận dân cư, mở rộng thị phần, tạo lập được đông đảo những khách hàng truyền thống với những tập quán, thói quen mà các ngân hàng nước ngoài không dễ gì thay đổi được. Các NHTMCP đã phát triển mạng lưới nhanh chóng, tính đến thời điểm cuối năm 2007, đứng đầu là Sacombank với trên 225 chi nhánh và phòng giao dịch tại 45 tỉnh thành trong cả nước và 1 văn phòng đại diện tại Trung Quốc,

9.700 đại lý thuộc 250 ngân hàng tại 91 quốc gia và vùng lãnh thổ; khoảng 6.000 cán bộ nhân viên trẻ, năng động và sáng tạo; khoảng 51.000 cổ đông đại chúng; Techcombank với 109 điểm giao dịch trải rộng trên 16 tỉnh, thành phố; Miền Bắc với 84 chi nhánh và phòng giao dịch; Eximbank với 59 điểm giao dịch vào cuối năm 2007. Hiện tại, hệ thống NHTMCP đều có chi nhánh hoặc phòng giao dịch ở khắp các tỉnh, thành phố và hầu như ở tất cả các khu công nghiệp đều có mạng lưới của các NHTMCP.

Hơn nữa, đến nay các NHTMCP cũng đã tiếp cận được không ít kinh nghiệm, kỹ năng và công nghệ để có thể theo kịp ngân hàng nước ngoài. Đến nay, hầu hết các NHTMCP đều hoạt động theo hướng hiện đại hoá và đa dạng hoá sản phẩm. Nhờ ứng dụng công nghệ hiện đại, các ngân hàng đang đầu tư nâng cấp mạng diện rộng và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin bằng các giải pháp kỹ thuật và phương thức truyền phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng Việt nam và các chuẩn mực thông lệ quốc tế. Hơn nữa, công cuộc hiện đại hoá các ngân hàng thương mại có được sự tài trợ của WB, với số vốn lên tới 300 triệu USD trong giai đoạn I; giai đoạn II đang được triển khai tiếp, dự kiến sẽ hoàn tất vào năm 2010. Mặt khác, hệ thống máy ATM, POS đã được các ngân hàng triển khai mạnh mẽ. Tính đến tháng 11/2007, các ngân hàng đã phát hành được khoảng 7 triệu thẻ, tổng số máy ATM trong toàn hệ thống các ngân hàng Việt Nam khoảng 4.300 máy; số máy POS có gần 22.000 máy.

Đồng thời, với nỗ lực cơ cấu lại toàn diện các ngân hàng thương mại, NHTMCP đã tạo được sự cải thiện về chất so với trước, cả về mặt tài chính, công nghệ, trình độ quản trị, điều hành.

2.3.1.4. Đầu tư của các đối tác nước ngoài vào các NHTMCP ngày càng tăng

Trong khi rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến thị trường Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, một lĩnh vực được đánh giá là tăng trưởng nóng, thì nhiều NHTMCP trong nước lại tỏ ra bình tĩnh trước làn sóng này. Các NHTMCP đã chủ động liên kết với các ngân hàng nước ngoài để gia tăng sức mạnh

cạnh tranh của mình. Sự liên kết này là động thái khôn ngoan (biến đối thủ thành đồng minh) có lợi cho cả đôi bên. Điển hình là sự liên kết giữa NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) với Tập đoàn tài chính SUMITOMI MITSUI BANKING CORPORATION (SMBC) của Nhật Bản. Theo đó, Eximbank bán 15% vốn cổ phần cho SMBC lấy 225 triệu USD, với giá phát hành cổ phiếu cao gấp 6,42 lần mệnh giá. SMBC cam kết trợ giúp Eximbank về mặt kỹ thuật, công nghệ, quản gia Hội đồng quản trị của Eximbank. Những ngân hàng cổ phần khác như ACB, Sacombank, VPbank, Habubank, Techcombank, đã bán cổ phần cho các đối tác nước ngoài như ANZ, HSBC, IFC.

2.3.2. Hạn chế

2.3.2.1. Quy mô vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam vẫn còn nhỏ

Mặc dù vốn tự có của các ngân hàng đã tăng mạnh so với trước đây nhưng tựu chung quy mô của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam vẫn còn đang nhỏ bé so với trên thế giới và trong khu vực. Đứng trước thực trạng thị trường chứng khoán Việt Nam đang bội thực nguồn cung, là một định chế tài chính chuyên nghiệp, các ngân hàng chắc chắn không thể không lường trước được những khó khăn và rủi ro có thể gặp khi quyết định tăng vốn trong giai đoạn này. Thế nhưng, chúng ta có thể thấy, hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay tăng trưởng rất nhanh về số lượng, song các ngân hàng có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn. Trong khi đó vốn điều lệ là một trong những yếu tố rất quan trọng cho thấy sức mạnh về vốn của một ngân hàng. Hội nhập và cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tất yếu dẫn tới nhu cầu tăng vốn điều lệ bên cạnh các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực.

2.3.2.2. Nhiều NHTMCP đã tăng vốn một cách quá mức trong thời gian ngắn

Trong khoảng thời gian gần đây, cuộc đua tăng vốn đã diễn ra hết sức sôi động trong khối các ngân hàng thương mại cổ phần. Nền kinh tế hội nhập WTO, nên việc tăng vốn để mở rộng dịch vụ kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân

hàng cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, nhiều ngân hàng đã tăng vốn một cách quá mức, lớn hơn nhiều so với mức độ và phạm vi hoạt động. Và điều này không chỉ gây áp lực trả cổ tức cao, mà còn tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro không chỉ với chính ngân hàng đó, mà còn là cả thị trường trái phiếu, cổ phiếu mới được hình thành tại Việt Nam. Trong giai đoạn năm 2007, câu chuyện NHNN liên tiếp chấp thuận các kế hoạch tăng vốn của các NHTMCP càng trở nên nóng hơn khi song song với nó là kế hoạch phát hành trái phiếu chuyển đổi, ra niêm yết trên thị trường chứng khoán của một số ngân hàng như Ngân hàng Á Châu, ngân hàng Sài Gòn Công thương... Thời gian này, cổ phiếu, trái phiếu của các ngân hàng cổ phần luôn trong cơn sốt săn lùng của các nhà đầu tư, do giá trị trao đổi của chúng trên thị trường hiện cao gấp từ 5 đến 7 lần so với giá gốc. Thậm chí, cổ phiếu của Ngân hàng Á Châu có thời kỳ cao gấp 15 lần mệnh giá. Điều này không có gì khó hiểu, bởi ngoài sự đặc biệt quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài tới cổ phiếu của những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nhạy cảm như ngân hàng, thực tế, hoạt động của các ngân hàng cổ phần thời gian qua là rất hiệu quả với mức cổ tức thường gấp từ 3 đến 5 lần so với lợi nhuận thu được từ gửi tiền tiết kiệm. Mặc dù vậy, thực tế tăng vốn quá cao, thường gấp hơn 2 lần so với mức vốn hiện tại của nhiều ngân hàng cổ phần đang được xem là không tương xứng với mức độ và phạm vi hoạt động của các ngân hàng. Hậu quả không chỉ là áp lực làm sao có thể duy trì mức trả cổ tức cao, mà còn là hàng loạt các vấn đề khác.

Không những thế, việc tăng vốn của các ngân hàng cổ phần diễn ra liên tiếp trong thời gian qua còn khiến cho bảng xếp hạng về quy mô vốn của ngân hàng cổ phần liên tục thay đổi. Chẳng hạn, đầu năm 2007, Ngân hàng Phương Nam từ vị trí thứ 5 đã qua mặt ACB để vượt lên chiếm vị trí thứ 2. Sang đến tháng 06 năm 2008, ACB đã vượt qua ngân hàng Sacombank để chiếm vị trí dẫn đầu,...

2.3.2.3. Khó khăn trong việc sử dụng nguồn vốn tăng thêm

Do tăng vốn quá nhanh, nhất là những tháng đầu năm 2007, không bao lâu sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, các ngân hàng thương mại gặp khó khăn trong

việc sử dụng nguồn vốn tăng thêm. Nhiều ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu vượt xa mức 8%; quy mô hoạt động (cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực), quy mô cho vay (đối tượng khách hàng, sản phẩm cho vay) chưa phù hợp; năng lực quản trị, giám sát chưa tương xứng (trong việc quản lý những khoản vay có giá trị lớn, phát triển nghiệp vụ mới...). Trước đòi hỏi bức bách của hội nhập và sự cạnh tranh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng nội địa đã mạnh tay hơn trong đầu tư cho nhân lực, công nghệ, mạng lưới, nhưng hoạt động và lợi nhuận chủ yếu vẫn trông ở tín dụng. Doanh thu, lợi nhuận từ mảng dịch vụ chưa thể bằng một nửa mảng tín dụng. Trong khi đó những đề án thành lập ngân hàng mới ngày một nhiều. Sự bùng nổ của thị trường chứng khoán và sự lên giá của cổ phiếu ngân hàng trong vòng 6-12 tháng gần nhất đã khiến cho phong trào “nơi nơi, ngành ngành lập ngân hàng” lan rộng. Không ít Tổng công ty đã và vẫn đang kiên trì với đề án lập ngân hàng chuyên ngành, công ty tài chính, công ty chứng khoán. Lợi nhuận của một số ngân hàng tăng vọt không phải từ nghiệp vụ truyền thống tiền tệ, mà từ kinh doanh chứng khoán. Các khoản lợi nhuận từ chứng khoán đó rõ ràng là không bền vững một khi thị trường tài chính biến động thất thường mà điều này đang được cảnh báo trong giai đoạn hiện nay khi mà thị trường chứng khoán đang đi vào bế tắc và có những dự báo không mấy khả quan.

2.3.2.4. Cổ phiếu ngân hàng không còn nhận được nhiều sự quan tâm

Cho đến thời điểm đầu năm 2008 trở lại đây, các ngân hàng thương mại cổ phần cũng đồng loạt thông báo kế hoạch tăng vốn với cổ đông. Nhưng có một điểm khác cốt yếu đó là tình hình thị trường chứng khoán thời điểm hiện nay khác xa so với đầu năm 2007. Mùa đại hội cổ đông tháng 2 tới tháng 3 năm 2007, khi mà thị trường chứng khoán vẫn đang tăng trưởng đều đặn và cổ phiếu ngành ngân hàng vẫn đang lên cơn sốt thì việc tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu sẽ khiến nhà đầu tư phản kích và tin tưởng hơn khi bỏ đồng vốn của mình để nắm giữ những cổ phiếu này. Đầu năm 2007 với việc thông báo kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.250 tỷ đồng vào đầu quý III, giá cổ phiếu Viet A Bank liên tục tăng mạnh từ 3 triệu đồng/cổ phiếu lên 6

triệu đồng/cổ phiếu và lên gần 9 triệu đồng/ cổ phiếu. Cũng như vậy, rất nhiều kế hoạch tăng vốn của các ngân hàng ra đời trong thời gian đó như một sự đua nhau nhằm thu lợi từ sự “khởi sắc” cổ phiếu ngân hàng. Tới thời điểm quý I năm 2008 cho đến nay, tình hình thị trường chứng khoán dường như đang rơi vào những bế tắc chưa tìm ra lối thoát, chỉ số Vn-Index liên tục xuống những mức được dự đoán là đáy và xác lập cả ở mức dưới 400 điểm, nhiều nhà đầu tư không còn hứng thú gì với chứng khoán và chuyển sang những lĩnh vực đầu tư khác sinh lời cao hơn. Vị thế của cổ phiếu ngân hàng hiện nay không còn được tôn sùng như cách đây 1 năm mặc dù bản thân ngành ngân hàng vẫn nằm trong số những ngành có tỷ lệ sinh lời cao nhất tại Việt Nam. Cổ phiếu của các Ngân hàng thương mại liên tục tụt dốc chung với Vn-Index dù là ngân hàng có uy tín nhất hay ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất. Như vậy, việc tăng vốn bằng phát hành thêm cổ phiếu của các ngân hàng thương mại tại thời điểm hiện nay có thể sẽ không nhận được sự quan tâm, háo hức của các nhà đầu tư như đầu năm 2007, một trong những động lực giúp phục hồi giá cổ phiếu của ngành ngân hàng.

2.4. Nguyên nhân hạn chế

2.4.1. Sự không cân xứng giữa việc tăng vốn tự có với chất lượng và hiệu quả hoạt động

Câu chuyện tăng vốn không hề đơn giản.

Việc điều hành một ngân hàng có số vốn điều lệ cả ngàn tỷ đồng hoàn toàn không giống việc điều hành một ngân hàng chỉ vài trăm tỷ vốn điều lệ. Vốn tăng vài trăm phần trăm, song khối lượng công việc tăng có khi đến vài ngàn phần trăm, khả năng bao quát, tầm nhìn, hệ thống thông tin - phản hồi... đều phải tăng và đòi hỏi tốt hơn trước là những áp lực đầu tiên.

Các nghiệp vụ ngân hàng hiện tại còn quá đơn giản và chưa đa dạng. Hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần vẫn chỉ phát triển các sản phẩm truyền thống liên quan đến nghiệp vụ tín dụng, nhận gửi và thanh toán. Hệ thống dịch vụ ngân hàng thương mại trong nước còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, chưa định hướng theo nhu

cầu khách hàng và nặng về dịch vụ ngân hàng truyền thống. Các ngân hàng huy động vốn chủ yếu dưới dạng tiền gửi chiếm 94% tổng nguồn vốn huy động và cấp tín dụng là hoạt động chủ yếu của ngân hàng, chiếm trên 80% tổng thu nhập.

Dạo quanh các chi nhánh và phòng giao dịch của một số ngân hàng đã “bành trướng” quá nhanh trong thời gian qua, có thể thấy rõ sự chuệch choạc của đội ngũ nhân viên khi người thì mặc đồng phục, người thì mặc quần áo như sắp đi... cắm trại; giao dịch thì chậm chạp, sai hỏng thường xuyên xảy ra.

Khi cổ đông góp vốn, đồng tiền của họ phải được sử dụng hiệu quả nhất. Huy động vốn thì rất nhanh nhưng nhiều ngân hàng thương mại cổ phần đã chưa chuẩn bị kế hoạch sử dụng lượng vốn huy động này trong kế hoạch kinh doanh sắp tới có hiệu quả, đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả và đem lại nhiều lợi nhuận cho các cổ đông nhất.

Với sức hấp dẫn của cổ phiếu ngân hàng hiện nay, việc huy động thêm vốn là điều không khó. Vấn đề là làm sao khi mở rộng quy mô phải đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực để không ảnh hưởng tới khả năng phục vụ khách hàng, trình độ quản lý kinh doanh chưa cao, tính chuyên nghiệp trong hoạt động ngân hàng thương mại hiện đại còn thấp. Năng lực quản lý và lãnh đạo không theo kịp với sự phát triển về qui mô. Chất lượng đội ngũ cán bộ thấp, số lượng cán bộ dư thừa, năng suất lao động thấp đã gây cản trở nhất định cho việc xây dựng một hệ thống ngân hàng thương mại hiện đại. Đồng thời bài toán duy trì tỷ lệ cổ tức cao cũng là yêu cầu không hề dễ đối với ban điều hành.

Mở rộng mạng lưới của các ngân hàng là điều dễ thấy, ai cũng tập trung ở thành phố lớn. Chỉ một đoạn ngắn vài trăm mét trên các đường phố ở TP. HCM có thể thấy cách vài số nhà lại có một chi nhánh, phòng giao dịch ngân hàng hoạt động, thậm chí 4-5 phòng giao dịch ngân hàng còn mở nằm cạnh nhau để cùng chia sẻ thị phần, song tại các tỉnh lại rất thiếu vắng. Đây chính là mảnh đất còn khá màu mỡ cho các ngân hàng khẳng định chỗ đứng trước khi các “ông lớn” ngân hàng nước ngoài xuất hiện. Đặc biệt, việc mở rộng mạng lưới không đi liền với việc mở rộng dịch vụ cung cấp.

Hiện nay, nghiệp vụ chủ yếu vẫn là huy động vốn và cho vay, vì thế các ngân hàng đang dồn nhau vào chỗ khó, bởi lượng tiền gửi trong dân không tăng là bao mà chi nhánh và phòng giao dịch của ngân hàng lại tăng nhiều thì tất yếu phải có nơi “ế khách”.

2.4.2. Sự tăng thêm của hàng tỷ cổ phiếu ngân hàng ra thị trường

Đây là câu hỏi không dễ trả lời, nhất là trong bối cảnh thời “vàng son” của các ngân hàng dường như không còn; thị trường tài chính – tiền tệ đang gặp nhiều khó khăn; nhà đầu tư vô vọng tìm kiếm niềm tin với thị trường chứng khoán đang bị thất lạc đầu đó. Tính đến cuối tháng 3/2008, cả nước có 33 ngân hàng TMCP đô thị, với tổng vốn điều lệ 45.144 tỷ đồng. Làm một phép tính: nếu các ngân hàng đều lấy mức tăng bình quân khoảng 80% vốn hiện có, thì năm 2008, các ngân hàng TMCP đô thị sẽ phát hành thêm khoảng 36.000 tỷ đồng, cũng có nghĩa là có thêm 3,6 tỷ cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng) được đổ ra thị trường. Con số này trên thực tế có thể còn lớn hơn, bởi các ngân hàng tăng vốn khá mạnh tay (Ngân hàng TMCP Á Châu có kế hoạch tăng vốn từ 5.805,7 tỷ đồng hiện tại lên 6.355 tỷ đồng vào cuối năm 2008, mức tăng lên đến 141% so với thời điểm đầu năm 2008; Eximbank trình Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch tăng vốn từ 2.800 tỷ đồng lên 7.400 tỷ đồng, mức tăng 164%; Ngân hàng TMCP Đông Á có kế hoạch tăng vốn từ 1.600 tỷ đồng lên 3.400 tỷ đồng, tăng 112%...). Vấn đề đặt ra là, ai sẽ sở hữu hàng tỷ cổ phiếu phát hành thêm của các ngân hàng thương mại cổ phần?

Trước hết các ngân hàng sẽ phải trông vào khối nhà đầu tư nước ngoài bởi họ có lợi thế về vốn. Trong bối cảnh nhà đầu tư trong nước đang chịu sức ép tâm lý khá lớn do thị trường chứng khoán đi xuống, đồng thời nguồn vốn được xác định cũng đã eo hẹp, thì ngân hàng nhắm đến khối nhà đầu tư nước ngoài là tất yếu. Ngược lại, các nhà đầu tư nước ngoài cũng đang “nhòm ngó” để sở hữu cổ phiếu ngân hàng trong nước với giá rẻ. Họ sẽ cố gắng sở hữu trên 10% vốn của các ngân hàng trong nước để có chân trong hội đồng quản trị, trước khi có những toan tính tiếp theo.

Kể đó, các ngân hàng thương mại quốc doanh cũng không bỏ lỡ cơ hội vươn cánh tay vào những NHTMCP đang có nhu cầu tăng vốn. Tiêu chí lựa chọn của họ là những NHTMCP đã “cắm chân” được ở những địa bàn mà họ chưa vươn tới và những ngân hàng có dữ liệu khách hàng tốt, tiềm năng.

Cuối cùng, các cổ đông sẽ là đối tượng tiếp theo có cơ hội nắm thêm cổ phiếu ngân hàng với chính sách chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu hoặc phát hành thêm với giá ưu đãi thu hút nhà đầu tư mới.

Như vậy, xét về mặt trung hạn, nhu cầu dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ bán lẻ sẽ còn rất lớn, vì doanh nghiệp ngày càng khó huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nên phải trông cậy vào kênh ngân hàng. Vì thế, trong giai đoạn này, ngân hàng có thể gặp khó khăn, cổ phiếu ngân hàng sẽ kém hấp dẫn.

2.4.3. Vốn tự có tăng nhanh nhưng thu nhập không tăng nhanh tương ứng làm nản lòng các nhà đầu tư

Ngân hàng tăng vốn điều lệ quá nhanh, mà lợi nhuận không tăng nhanh tương ứng, thì giá trị trên mỗi cổ phiếu sẽ giảm. Theo tính toán, giả sử năm 2008, ACB nêu kế hoạch lợi nhuận trước thuế là 2.500 tỷ đồng, dự kiến thu nhập trên đầu cổ phiếu khoảng 3.400 đồng; với STB, nếu đạt lợi nhuận như kế hoạch, thì thu nhập sẽ khoảng 2.900 đồng/cổ phiếu... Mức thu nhập này của các ngân hàng là quá thấp so với đa số cổ phiếu được xem là hạng trung và nhỏ trên sàn. Chẳng hạn, Công ty Việt Hàn (VHG) có vốn điều lệ 250 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2007 là 86 tỷ đồng. Năm 2008, VHG nêu chỉ tiêu giữ nguyên vốn điều lệ, còn lợi nhuận sau thuế là 110 tỷ đồng. Nếu đạt kế hoạch đó, thì thu nhập của VHG là 4.400 đồng/cổ phiếu, cao hơn rất nhiều so với ACB và STB. Chính nguyên nhân này làm cho giá cổ phiếu ngân hàng trở nên kém hấp dẫn các nhà đầu tư.

2.4.4. Thị trường tài chính tiền tệ trong nước còn nhiều bất cập

Hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng tự do hóa tài chính đang làm tăng áp lực cạnh tranh đồng thời gia tăng rủi ro lãi suất, tỷ giá, chu chuyển vốn của thị trường tiền

tệ. Do đó, hệ thống tài chính trong nước sẽ phải đối mặt với bất ổn và khủng hoảng có thể đến từ thị trường quốc tế.

Hệ thống doanh nghiệp, khách hàng chủ yếu của ngân hàng, hiện có sức cạnh tranh yếu. Bên cạnh đó, lý do công nghệ yếu, năng lực cạnh tranh thấp đã làm giảm hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng bị tổn thương của hệ thống ngân hàng.

Với Việt Nam, mặc dù các thị trường bộ phận của thị trường tiền tệ hoàn chỉnh đã xuất hiện, nhưng qui mô, hiệu quả và tính cạnh tranh còn yếu. Sự liên kết giữa các thị trường tiền tệ bộ phận chưa chặt chẽ, thiếu công cụ, công nghệ kỹ thuật về thanh toán, giao dịch dẫn đến quy trình kiểm soát và khuôn khổ thể chế chưa hiệu quả.

Đáng nói hiện nay, tình trạng "độc canh" tín dụng vẫn còn phổ biến ở nhiều ngân hàng. Tín dụng vẫn là hoạt động tạo ra thu nhập chủ yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nơi mà các hoạt động phi tín dụng và dịch vụ phụ chưa phát triển. Hầu hết các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại mới chỉ ở giai đoạn thử nghiệm hoặc triển khai thí điểm.

Gần như mỗi ngân hàng vẫn có một nhóm khách hàng thân quen riêng và địa bàn riêng, ngại sự thay đổi và chưa mạnh dạn "mạo hiểm" với thị trường. Các chuyên gia dẫn chứng, sự chia lẻ và thiếu gắn kết của thị trường thẻ ATM đang là một ví dụ điển hình cho sự thiếu gắn kết và "ngại hy sinh lợi ích" của các ngân hàng Việt Nam.

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ nội địa còn đang ở giai đoạn phát triển ban đầu và được đặc trưng bởi tính cạnh tranh thấp. Thị trường bị chia cắt thiếu sự liên kết, hỗ trợ giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ, phát triển chưa đồng bộ ngay cả giữa các thị trường tiền tệ bộ phận; qui mô nhỏ và tính linh hoạt thấp. Rủi ro thị trường đối với các ngân hàng thương mại được nhân đôi khi mà thể chế thị trường các yếu tố sản xuất còn chưa hình thành hoặc đã có nhưng chưa phát triển, đặc biệt là thị trường bất động sản và thị trường vốn.

2.4.5. Những biến động kinh tế trong nước và thế giới

Kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những khó khăn, dự báo không mấy được sáng sủa mà gần đây chính là sự khủng hoảng của thị trường tài chính và hệ thống ngân hàng Mỹ đã làm các nhà đầu tư cảm thấy lo lắng. Thời gian qua, đã có những thông tin cho thấy cổ đông không mấy mặn mà với lộ trình tăng vốn của các ngân hàng do lợi nhuận của các ngân hàng được dự báo sẽ kém vì những khó khăn chung của nền kinh tế trong nước và thế giới

KẾT LUẬN CHƯƠNG II

Chương II nêu lên thực trạng và kết quả đạt được của quá trình tăng vốn tự có tại các NHTMCP trong thời gian vừa qua. Trong những năm trở lại đây, hàng loạt các NHTMCP lần lượt tăng vốn tự có. Vấn đề tăng vốn tự có gần như trở thành một trào lưu trong ngành ngân hàng tại Việt Nam. Nhờ vào quá trình này, quy mô vốn tự có, năng lực cạnh tranh của các ngân hàng tăng lên, thu hút được nhiều hơn các nhà đầu tư nước ngoài và hệ thống NHTMCP đã có sự tăng trưởng ngoạn mục, đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn nhiều yếu tố còn hạn chế khác như nhiều ngân hàng đã tăng vốn một cách quá mức trong thời gian ngắn, các ngân hàng khó khăn trong việc sử dụng vốn tăng thêm,...làm giảm hiệu quả của quá trình tăng vốn tự có. Nguyên nhân của những hạn chế phải nói đến là mặc dù vốn tự có của các ngân hàng đã tăng nhưng quy mô vẫn còn nhỏ so với khu vực và trên thế giới, thêm vào đó là sự không đồng bộ giữa việc tăng vốn tự có và chất lượng hoạt động, do thị trường tài chính tiền tệ nước ta còn nhiều bất cập,...Như vậy, để quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP thực sự có hiệu quả thì cần phải có nhiều giải pháp tích cực. Các giải pháp này sẽ được phân tích kỹ ở chương III – Biện pháp gia tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam.

CHƯƠNG III

BIỆN PHÁP GIA TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA CÁC NHTMCP TẠI VIỆT NAM

3.1. Dự báo xu hướng thúc đẩy việc mở rộng quy mô vốn tự có của các NHTMCP

Thứ nhất, ngành ngân hàng có tiềm năng tăng trưởng. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong năm 2008 nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn được nhiều tổ chức đánh giá có tốc độ tăng trưởng tốt trong những năm tới. Theo dự báo của WB, tốc độ tăng trưởng GDP trong năm 2008 sẽ giảm xuống 6,5%-7% tuy nhiên vẫn đạt mức bình quân 8% trong giai đoạn 2008 - 2012. Riêng khối NHTMCP, thị phần tăng nhanh đặc biệt trong năm 2006 và 2007 cho thấy sự phát triển nhanh chóng và sức cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của khối này trên thị trường. Đây là yếu tố quan trọng cho sự phát triển của hệ thống Ngân hàng. Do đó, hệ thống Ngân hàng sẽ phải tập trung hơn vào việc tăng năng lực tài chính và nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.

Thứ hai, hoạt động ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư có tiềm năng tăng trưởng mạnh. Trong xu thế hội nhập, với mức độ sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng cá nhân tại Việt Nam còn thấp nên việc phát triển hoạt động ngân hàng bán lẻ là một trong những chiến lược trọng tâm của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới. Hoạt động Ngân hàng đầu tư hiện đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển. Các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào các mảng nghiệp vụ truyền thống như huy động vốn và cho vay, các nghiệp vụ Ngân hàng đầu tư như môi giới, tư vấn, bảo lãnh phát hành và các nghiệp vụ chứng khoán phái sinh chủ yếu được thực hiện tại các Công ty chứng khoán. Tuy nhiên, một số ngân hàng lớn với định hướng phát triển thành tập đoàn tài chính đã có định hướng phát triển mảng hoạt động này thông qua việc thành lập các Công ty chứng khoán trực thuộc Ngân hàng.

Thứ ba, ngành ngân hàng có mức độ cạnh tranh cao. Áp lực cạnh tranh giữa các khối ngân hàng thương mại và khối NHTMCP đang tăng lên mạnh mẽ và đã có sự chuyển dịch thị phần khá nhanh từ các khối khác sang khối NHTMCP trong thời gian gần đây. Mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng, đặc biệt đối với hoạt động ngân hàng truyền thống sẽ gia tăng mạnh. Ngoài ra, sự xâm nhập thị trường của các đối thủ mới ngày càng nhiều sẽ tạo áp lực lên năng lực cạnh tranh của các NHTMCP trong nước.

Thứ tư, nền kinh tế thế giới suy giảm, đang phải đối mặt với những thách thức nhất định như giá dầu, giá lương thực tăng cao; lạm phát gia tăng ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng của các nước trên thế giới. Ngoài ra, cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng của Mỹ sẽ kéo theo những cú sốc tài chính cho nền kinh tế thế giới khiến cho hệ thống ngân hàng phải nhìn nhận lại khả năng của mình một cách thận trọng hơn, trong đó củng cố vốn tự có là vấn đề tất yếu.

Thứ năm, trong tương lai, NHNN chắc chắn sẽ phải kiểm soát chặt chẽ hơn quy mô về vốn tự có cũng như hoạt động của các ngân hàng. Sẽ tiếp tục tăng cường hoạt động giám sát đối với các ngân hàng và phải có hành động nhanh chóng để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng ngân hàng có hệ thống - trong trường hợp có ngân hàng nào lâm phải tình trạng tài chính nguy cấp.

Những xu hướng dự báo trên cho thấy việc tăng vốn tự có để nâng cao năng lực tài chính của các NHTMCP là một xu hướng chắc chắn không thể nào tránh khỏi và các giải pháp để gia tăng hiệu quả quá trình tăng vốn ấy luôn là những đòi hỏi bức bách cần phải được giải quyết trong giai đoạn hiện nay và sắp tới của nền kinh tế đất nước.

3.2. Giải pháp từ phía các NHTMCP

3.2.1 Cân nhắc kỹ việc phát hành cổ phiếu

Thị trường chứng khoán hơn một năm qua đã giúp cho rất nhiều doanh nghiệp huy động thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, đó là lợi ích rất lớn mà doanh nghiệp được hưởng. Hiệu quả sử dụng vốn bổ sung để mở rộng mạng lưới dịch vụ,

nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển năng lực đội ngũ chắc còn phải chờ một thời gian nữa mới biết. Trong lúc thị trường chứng khoán đang nhộn nhịp, thặng dư vốn cổ phần có được thông qua phát hành cổ phiếu ngân hàng tăng vốn điều lệ là lợi ích rõ ràng. Tuy vậy, không chỉ có toàn cái hay, cũng có điểm dở của nó. Vì thặng dư vốn cổ phần cao đi liền với đòi hỏi cổ tức cao từ cổ đông. Chưa kể tới tình huống, người mua cổ phiếu ngân hàng với mục tiêu ngắn hạn khi không đạt được lợi nhuận kỳ vọng, chỉ còn nguồn thu cổ tức sẽ rất chặt chẽ với nguồn thu này. Qui mô vốn lớn cũng dễ dàng đưa tới hiệu suất sử dụng trên từng đồng vốn thấp. Khi này, mục tiêu tăng vốn để củng cố năng lực cạnh tranh không đạt. Thêm vào đó là việc huy động vốn dần dần trở nên quá đà, một phần cũng từ sự “nuông chiều”, “dễ dãi” của nhà đầu tư và cả thị trường chứng khoán.

Đứng từ góc độ đầu tư, khi giá cổ phiếu đang tăng thì cổ đông (ở đây không kể đến dân “lướt sóng”) rất dễ dàng chấp nhận việc tăng vốn của doanh nghiệp mà không quan tâm mấy đến hiệu quả sử dụng vốn tăng thêm đó. Đứng từ góc độ chủ doanh nghiệp, đây là cơ hội quá lớn để thu hút thêm tiền vốn mà không phải trả lãi vay. Đứng từ góc độ quản lý thị trường, Ủy ban Chứng khoán đã “dễ dãi” khi chỉ bắt công ty công bố bản cáo bạch mà không bắt buộc họ phải công bố bản báo cáo khả thi của việc sử dụng vốn.

Vậy rủi ro là gì? Đó là rủi ro “loãng giá cổ phiếu” do doanh nghiệp phát hành quá mức, cũng như rủi ro cho chính doanh nghiệp do sau này phải dành thêm rất nhiều tiền để trả cổ tức do số cổ phiếu tăng lên quá nhanh và quá nhiều.

Khi thị trường chứng khoán “đảo chiều”, nhà đầu tư còn gánh thêm rủi ro do việc “cắt lỗ không thành công” do cổ phiếu mới phát hành chưa kịp về đến tài khoản để bán đi. Do đó, họ sẽ không chấp nhận việc công ty phát hành thêm cổ phiếu, cho dù chỉ để trả cổ tức.

Các chi tiết của việc phát hành thêm cổ phiếu cần được các NHTMCP cân nhắc thận trọng cho phù hợp với tình hình mới. Lãnh đạo các NHTMCP cũng cần minh bạch

và công khai nhiều thông tin hơn cho các cổ đông để họ tin tưởng vào tương lai của ngân hàng cũng như giá trị cổ phiếu.

Bên cạnh đó, các NHTMCP cần phải thay đổi chiến lược tăng vốn tự có của mình. Các ngân hàng thương mại nên có một chiến lược tăng vốn điều lệ phù hợp hơn trong điều kiện hiện nay, có thể nhận thấy rằng việc các ngân hàng nên tăng vốn có lộ trình nhất định và nên sử dụng cả hai phương thức tăng vốn là phát hành thêm cổ phiếu kết hợp với việc sử dụng nguồn thặng dư phát hành cổ phần của năm trước nhằm giảm khối lượng cung hàng ra thị trường chứng khoán trong thời điểm này.

3.2.2 Chọn cổ đông chiến lược là các tập đoàn ngân hàng nước ngoài và đa dạng hóa danh mục các đối tác chiến lược

Việc các NHTMCP chọn cổ đông chiến lược là các tập đoàn ngân hàng nước ngoài được xem như một nước cờ đôi, với một mũi tên trúng nhiều đích.

Nước cờ chọn cổ đông chiến lược là một tập đoàn ngân hàng hàng đầu của nước ngoài được đánh giá cao. Bởi không chỉ cho phép bản thân NHTMCP đó tăng thêm tiềm lực về tài chính, quản trị điều hành và công nghệ, mà còn cho phép NHTMCP có thể học hỏi, được hỗ trợ thêm kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ và quản trị ngân hàng cũng như cách thức đáp ứng tốt hơn các nhu cầu dịch vụ, đặc biệt là thanh toán quốc tế, mua bán ngoại tệ, chuyển tiền, kiều hối, đầu tư,... cho các khách hàng vì các tập đoàn ngân hàng nước ngoài luôn là những ngân hàng có kinh nghiệm lâu năm và hiệu quả hoạt động cao. Hiện nay mới chỉ có một số NHTMCP đã thực hiện điều này như ở bảng sau cho thấy:

BẢNG 3.1 ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC CỦA MỘT SỐ NHTMCP TẠI VIỆT NAM

Nguồn: BVSC (Số liệu tính đến 08/2008)

Ngân hàng	Nhà đầu tư chiến lược	% cổ phần
ACB	Standard Chartered Bank	15
Sacombank	ANZ	10
Techcombank	HSBC	20
Eximbank	Sumitomo Mitsui bank	15
Oricombank	BNP Paribas	10
Southern Bank	United Overseas bank	10
VP Bank	OCBC	10
Habubank	Deutsche Bank AG	10

Ngoài ra, các NHTMCP khi phát hành cổ phiếu thường thường chỉ chọn có 1-2 cổ đông là tập đoàn lớn trong nước, điều này sẽ làm hạn chế hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Do đó, việc đa dạng hóa danh mục các đối tác chiến lược với nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, là các tập đoàn kinh doanh có hàng trăm nghìn khách hàng cá nhân và thể nhân khác nhau trong cả nước sẽ cho phép ngân hàng có thêm nhiều cơ hội thực hiện việc cung cấp dịch vụ ngân hàng bán lẻ đa dạng và tiện ích mà đại đa số các NHTMCP hiện nay đang hướng tới khi hoạt động.

3.2.3 Xây dựng chiến lược kinh doanh trên cơ sở tình hình thực tế, sử dụng vốn tăng thêm có hiệu quả

Hội đồng Quản trị cần cân nhắc kỹ trước khi phát hành cổ phiếu ra ngoài, bởi vì đi kèm với nó là sự pha loãng trong sở hữu và quyền kiểm soát. Trong các phương án tăng vốn để các ngân hàng tiến hành tăng vốn tự có, không có phương án nào là tối ưu hoàn toàn và phương án này tốt cho thời kỳ này nhưng chưa chắc đã hiệu quả cho các giai đoạn khác.

Trong khoảng thời gian vừa qua, chúng ta đã chứng kiến việc tăng vốn một cách ồ ạt của các NHTMCP và cũng có những giai đoạn gần như là một cuộc chạy đua của các NHTMCP. Tất nhiên, trong cuộc chạy đua này cũng có những ngân hàng buộc phải thay đổi do những điều kiện mang tính chất bắt buộc cần phải đáp ứng nhưng bên cạnh đó, cũng có những ngân hàng tham gia vào cuộc chơi bởi những lý do không chính đáng và nhu cầu chưa cần thiết khác. Do đó, để quá trình tăng vốn tự có đạt hiệu quả cao và đóng góp vào sự phát triển của các ngân hàng một cách bền vững thì bản thân các NHTMCP cần xây dựng cho mình một chiến lược kinh doanh trên cơ sở tình hình thực tế.

Ngoài ra, sau khi thực hiện quá trình tăng vốn tự có, các NHTMCP còn phải quan tâm đến hiệu quả của việc tăng thêm vốn bởi sự tăng lên của lượng bao giờ cũng đòi hỏi sự thay đổi tương ứng về chất. Nếu các ngân hàng không sử dụng lượng vốn tăng thêm một cách có hiệu quả thì e rằng chính lượng vốn tăng thêm đó lại trở thành gánh nặng cho chính bản thân ngân hàng.

Như vậy, về các quy trình kỹ thuật khi phát hành cổ phiếu và trái phiếu phải tuân theo Luật Chứng khoán và sự đồng ý của NHNN. Khi đã đủ điều kiện cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán để được giao dịch rộng rãi, thông tin minh bạch và phản ánh đúng giá trị. Đẩy mạnh việc phát hành các chứng chỉ tiền gửi, huy động nguồn tiền gửi và tiết kiệm của khách hàng trên thị trường tiền gửi đồng thời nên chú trọng huy động nguồn vốn vay trên thị trường liên ngân hàng. Đẩy nhanh phát hành các công cụ nợ và trái phiếu dài hạn phù hợp với thông lệ quốc tế và đủ điều kiện niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Chủ động tiếp cận thị trường tài chính quốc tế, đặc biệt là nguồn vốn uỷ thác đầu tư, vay thương mại, ODA, vay ưu đãi...

Bên cạnh đó, các NHTMCP còn phải nâng cao chất lượng và hình thức huy động vốn vay trên thị trường tài chính như: triển khai huy động chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, trái phiếu ở nhiều nơi, nhiều ngân hàng thương mại khác nhau; thực hiện cơ chế chuyển nhượng dễ dàng các chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, kỳ phiếu...; phát triển các

dịch vụ hiện đại như E-banking, Internet Banking, Home Banking, Phone Banking; xây dựng phong cách văn minh hiện đại.

Một yếu tố rất quan trọng không thể thiếu là chú ý tăng cường đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ ngân hàng; bên cạnh việc hiện đại hoá công nghệ ngân hàng, các NHTM phải tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại về nghiệp vụ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, kỹ thuật cho cán bộ nhân viên của mình, qua đó phát huy được tính năng của máy móc, thiết bị, năng lực, khả năng làm việc của cán bộ chuyên trách để việc kinh doanh, giao dịch trên thị trường thanh toán luôn an toàn và đạt hiệu quả cao.

3.2.4. Cân đối quyền lợi của các cổ đông khi thực hiện chính sách chia cổ tức bằng cổ phiếu

Việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu hay phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông từ thặng dư vốn và lợi nhuận giữ lại sẽ giúp cho chính ngân hàng gia tăng vốn tự có; tuy nhiên điều này cần phải được cân nhắc một cách thận trọng và không phải là thích hợp trong bất kỳ hoàn cảnh nào của nền kinh tế. Ưu điểm của việc phát hành cổ phiếu này là tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các cổ đông là không thay đổi, do đó ngân hàng đó sẽ có mức độ ổn định nhất định. Còn nếu trả cổ tức bằng tiền mặt sau đó lại huy động bằng cách phát hành mới thì ngân hàng sẽ có thêm những cổ đông mới và có thể có ảnh hưởng sự ổn định của ngân hàng. Dưới góc độ cổ đông thì khi chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc phát hành cổ phiếu thưởng thì cổ đông có thêm cổ phần mà nắm giữ. Nhưng khi ngân hàng công bố phát hành cổ phiếu thưởng lấy từ lợi nhuận giữ lại và từ thặng dư vốn thì đồng nghĩa với việc chuyển một phần hay toàn bộ số dư (kế toán) từ tài khoản thặng dư vốn và lợi nhuận giữ lại sang tài khoản vốn điều lệ. Kết quả của nghiệp vụ này là sự tăng lên của vốn điều lệ (và tăng số lượng cổ phiếu), giảm số dư kế toán của lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn mà giá trị doanh nghiệp vẫn không thay đổi. Nói cách khác, giá trị của vốn cổ đông không thay đổi, tỷ lệ sở hữu của cổ đông trong doanh nghiệp không thay đổi. Sự thay đổi duy nhất là số lượng cổ phiếu lưu hành tăng lên. mặc dù số nắm giữ thêm này, về nguyên lý phải

làm giảm giá trị số đang nắm giữ, do giá trị ngân hàng đầu có thay đổi chỉ nhờ việc chia tách cơ học này. Tuy vậy, do tâm lý đám đông đầu tư muốn nắm giữ cổ phần ngân hàng nào đó, sự khao khát này khiến cho cứ có thêm cổ phiếu là người ta mua, và có xu hướng mua tới mức giá hiện tại, mặc dù ta biết rõ là giá trị đã bị pha loãng qua số cổ phần mới bổ sung như thế nào.

Nếu trong thời gian thị trường chứng khoán tăng giá, cầu chứng khoán lớn hơn cung, tức là lượng cầu cổ phiếu chưa được đáp ứng thì việc tăng số lượng lưu hành của cổ phiếu làm cho người muốn mua có cơ hội mua hơn và người muốn bán sẵn lòng bán một phần trong số cổ phiếu tăng lên của mình. Kết quả là cầu cổ phiếu được thỏa mãn, giá cổ phiếu tăng, điều này đã xảy ra như trước đây. Ngược lại, nếu trong thời điểm cung cổ phiếu vượt cầu thì việc tăng số lượng cổ phiếu sẽ càng làm lệch sự mất cân đối cung cầu, hậu quả là giá trị cổ phiếu không những không tăng mà giảm, tổng giá trị thị trường của 1 cổ đông sẽ giảm sau khi được chia cổ phiếu thưởng. Đây là chuyện đã xảy ra trong tháng 6 vừa qua đối với cổ phiếu của nhiều NHTMCP. Do vậy việc cân nhắc chính sách như thế nào cần phải đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên, tạo sự an tâm cho chính các cổ đông của ngân hàng trong việc đưa ra các quyết định đầu tư vào hoạt động ngân hàng.

3.2.5. Xác định các tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tự có tăng thêm rõ ràng và chi tiết hơn

Khi trình lên NHNN phương án tăng vốn điều lệ của mình, các NHTMCP thường đề cập đến các mục tiêu như thực hiện chiến lược phát triển ngành Ngân hàng tại Việt Nam, đáp ứng các Quy định pháp lý mang tính chất bắt buộc. Bên cạnh đó, còn nhằm chú trọng xây dựng một đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ hiện đại và mô hình quản trị tiên tiến, làm cơ sở để các Ngân hàng có khả năng cung cấp dịch vụ ngân hàng chất lượng cao và thỏa mãn tối đa các nhu cầu của khách hàng .

Tuy nhiên, để lý giải việc tăng vốn của ngân hàng là để mở thêm chi nhánh, tuyển thêm nhân sự, đào tạo cải thiện năng lực đội ngũ... thì các NHTMCP có thể đặt câu hỏi hiệu quả việc này thế nào? Nếu cần 1 phép đo hiệu quả, thử tính:

- Một chi nhánh mở thêm cần bao nhiêu vốn đầu tư?
- Chi nhánh mở mới tạo ra bao nhiêu lợi nhuận?
- Một đơn vị vốn huy động mới tạo thêm bao nhiêu lợi nhuận cho ngân hàng?
- V.v...

Nếu có thể làm một vài so sánh không gian, thời gian, hay giữa các ngân hàng, sẽ biết thêm nhiều yếu tố phản ánh được tính hiệu quả của việc tăng vốn đó và trên cơ sở này điều chỉnh các phương án cho phù hợp.

Đặc biệt, các ngân hàng phải đánh giá hiệu quả kinh doanh dự kiến trên cơ sở vốn điều lệ mới. Trong đó nêu rõ các chỉ tiêu dự kiến gồm: mức tăng trưởng Tổng tài sản có, tín dụng, huy động tiền gửi của khách hàng, tiền gửi và vay của các TCTD khác, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, tỷ suất lợi nhuận...

Đồng thời, các ngân hàng phải đánh giá khả năng quản trị, điều hành, kiểm soát của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và hệ thống kiểm soát nội bộ đối với quy mô vốn và quy mô hoạt động sau khi thay đổi vốn điều lệ.

3.2.6 Các NHTMCP nhỏ nên hợp tác với nhau để tạo nên sức mạnh tổng hợp

Trước đòi hỏi bức bách của hội nhập và sự cạnh tranh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng nội địa đã mạnh tay hơn trong đầu tư cho nhân lực, công nghệ, mạng lưới, nhưng hoạt động và lợi nhuận chủ yếu vẫn trông ở tín dụng. Doanh thu, lợi nhuận từ mảng dịch vụ chưa thể bằng một nửa mảng tín dụng. Trong khi đó những đề án thành lập ngân hàng mới ngày một nhiều.

Sự bùng nổ của thị trường chứng khoán và sự lên giá của cổ phiếu ngân hàng trong khoảng thời gian trước đây đã khiến cho phong trào “nơi nơi, ngành ngành lập ngân hàng” lan rộng. Không ít tổng công ty đã và vẫn đang kiên trì với đề án lập ngân hàng chuyên ngành, công ty tài chính, công ty chứng khoán. Lợi nhuận của một số

ngân hàng tăng vọt không phải từ nghiệp vụ truyền thống tiền tệ, mà từ kinh doanh chứng khoán. Các khoản lợi nhuận từ chứng khoán đó rõ ràng là không bền vững một khi thị trường tài chính biến động thất thường.

NHNN có thể dùng những rào cản kỹ thuật để kéo dài thời điểm cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam, song sự chậm trễ nào cũng có giới hạn. Tính đến cuối năm 2007, NHNN đã tiếp nhận 5 hồ sơ xin thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài và 19 hồ sơ xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trong số đó có 3 hồ sơ xin thành lập chi nhánh đã được chấp thuận nguyên tắc là Commonwealth Bank (Australia), IBK (Hàn Quốc) và Fubon (Đài Loan). Như vậy, mặc dù rào cản ra nhập thị trường ngân hàng rất khắt khe nhưng thị trường ngân hàng vẫn thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức lớn, đặc biệt là các tổ chức nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, công nghệ ngân hàng hiện đại và thương hiệu quốc tế. Do đó trong thời gian tới sự cạnh tranh trên thị trường ngân hàng sẽ ngày càng gay gắt. Ngoài ra còn có sự cạnh tranh tiềm tàng từ các tổ chức tài chính khác. Hoạt động của các ngân hàng hiện chịu sự cạnh tranh nhẹ từ các tổ chức tài chính không phải là ngân hàng như các Công ty tài chính, đặc biệt là các công ty tài chính thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty (đối với hoạt động thu xếp vốn vay, tín dụng, huy động vốn); các công ty Chứng khoán có quy mô lớn (đối với các hoạt động ngân hàng đầu tư như bảo lãnh phát hành, tư vấn sáp nhập, đầu tư ...). Tuy nhiên trong tương lai nếu các mô hình này thành công, đây sẽ là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các ngân hàng trên từng mảng hoạt động, đặc biệt là sự cạnh tranh từ các công ty Chứng khoán độc lập có quy mô lớn lên hoạt động ngân hàng đầu tư. Bên cạnh đó nguồn tin mới nhất cho biết có thể Việt Nam sẽ mở cửa sớm hơn lĩnh vực chứng khoán cho đầu tư nước ngoài. Việc thành lập công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài có thể không phải đợi đến tháng 1/2009 như cam kết WTO, mà có khả năng sớm hơn. Điều này buộc các ngân hàng, vốn đang “thò” một chân vào mảng chứng khoán phải tăng tốc đầu tư chiều sâu nếu không muốn bị “bật” khỏi cuộc chơi.

Thời gian tới cuộc đua nâng vốn của ngân hàng, như vậy, sẽ còn tiếp tục, nhưng khó có thể tăng với tốc độ vượt bậc như năm qua. Chính điều này là một trong những yếu tố tiếp tục tạo sức hấp dẫn nhất định cho cổ phiếu ngân hàng, loại sức hút dần đi vào ổn định và phân loại theo đẳng cấp TCTD.

Như vậy cần nhận thức được rằng, việc sáp nhập các ngân hàng nội địa để tạo ra những ngân hàng đủ mạnh về tiềm lực tài chính, cạnh tranh ngang ngửa với ngân hàng nước ngoài là một xu hướng mang tính tất yếu và không thể nào tránh khỏi. Số lượng ngân hàng vừa và nhỏ sẽ giảm đáng kể. Sáp nhập giúp các ngân hàng nâng cao hiệu quả hoạt động, duy trì mức lợi nhuận và giảm được cạnh tranh trong ngành.

3.3. Kiến nghị về phía NHNN và cơ quan Chính Phủ

3.3.1. Cơ cấu lại hệ thống NHTMCP

Trong những năm gần đây, chúng ta đã chứng kiến việc ra đời của hàng loạt NHTMCP và hiện nay, các NHTMCP đang tích cực tham gia vào các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, phải nhận thấy rằng, các NHTMCP ở nước ta có quy mô và các ngân hàng đều “na ná” nhau về các dịch vụ cung ứng, về cơ cấu tổ chức và thậm chí cả về phương châm phục vụ khách hàng. Chính điều này làm cho hệ thống NHTMCP phát triển rộng nhưng chưa sâu, do đó, NHNN nên có những quy định cơ cấu lại hệ thống NHTMCP. Một trong những biện pháp đó là nâng quy mô vốn điều lệ tối thiểu cao hơn, khi đó những ngân hàng yếu kém, quy mô nhỏ không theo kịp sẽ bị loại khỏi cuộc chơi, các NHTMCP sẽ phải thực sự quan tâm đến năng lực tài chính và chất lượng hoạt động của mình.

3.3.2. Thắt chặt việc cấp phép thành lập ngân hàng mới

Nhiều điều kiện cấp phép mới được áp dụng như kể từ ngày 01/04/2007, theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam chính thức cho phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Ngành ngân hàng là ngành có tính đặc thù và được đánh giá là có mức độ cạnh tranh cao nên việc thành lập ngân hàng mới phải đáp ứng những quy định khắt

khe. Tuy nhiên, sức hấp dẫn về tiềm năng tăng trưởng và lợi nhuận của ngành ngân hàng đã khiến nhiều tổ chức trong và ngoài nước tham gia thành lập ngân hàng mới.

Tính đến tháng 5/2008, hệ thống các TCTD Việt Nam bao gồm có 5 ngân hàng thương mại nhà nước, 6 ngân hàng liên doanh, 36 ngân hàng thương mại cổ phần, 44 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 10 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính và 998 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Điều này chứng tỏ, Việt Nam đang có nhiều ngân hàng. Thế nhưng, thực tế, có những ngân hàng không hoạt động theo tiêu chuẩn của ngân hàng, mà phần lớn chỉ là những đơn vị cho vay thế chấp, không khác các tiệm cầm đồ. Trong khi đó, chức năng của hệ thống ngân hàng phải là cung cấp tài chính cho nền kinh tế phát triển ổn định và thực hiện chính sách tiền tệ của Nhà nước để kiềm chế lạm phát. Năm 2007, tín dụng ngân hàng tăng trưởng rất mạnh nhưng không phải cho vay để sản xuất kinh doanh mà chủ yếu là cho vay để đầu cơ. Chính lượng tiền quá lớn được đầu cơ vào chứng khoán, bất động sản đã đẩy giá lên một cách phi lý. Khi mất tính thanh khoản, các ngân hàng buộc phải huy động vốn bằng mọi giá. Điều này đã khiến mức lãi suất cơ bản bị đẩy lên. Lãi suất cho vay quá cao khiến các doanh nghiệp này khó tiếp cận nguồn vốn, có vay được thì các chi phí đầu vào bị đẩy lên, khiến cho lạm phát gia tăng. Bên cạnh đó, ở nước ta lại tồn tại nhiều ngân hàng hoạt động không có bài bản. Nhiều ngân hàng yếu, vốn điều lệ chưa tới 1.000 tỷ đồng, thì rất khó có thể cung ứng những dịch vụ cần thiết cho kinh tế phát triển. Trong tình hình như hiện nay, việc cho phép thành lập thêm các ngân hàng mới có thể sẽ làm cho tình hình thêm “rối”. Ngày 29/7/2008, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 4944/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ “yêu cầu NHNN Việt Nam điều chỉnh tiêu chí thành lập NHTMCP trong nước cho phù hợp. Trong khi chưa ban hành tiêu chí mới, tạm dừng chưa cho phép thành lập ngân hàng thương mại cổ phần mới”. Đây là một động thái tích cực từ phía các cơ quan chính quyền và phải ban hành những quy định mang tính cụ thể để đề ra phương hướng giải quyết rõ ràng, cụ thể hơn.

3.3.3. Kiểm soát chặt chẽ các phương án tăng vốn mới

Khi phê duyệt các phương án tăng vốn mới từ các NHTMCP, các ngân hàng phải nói rõ hiệu quả kinh doanh trên cơ sở vốn điều lệ mới, dự kiến mức lợi nhuận trước thuế, kết quả xếp loại, cổ tức. NHNN sẽ xem xét những chỉ tiêu quan trọng khi duyệt phương án tăng vốn, như tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn, tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản có, mức tăng trưởng tín dụng và mức tăng tiền gửi từ dân cư. Một nhấn mạnh khác là các ngân hàng phải công khai thông tin về lộ trình tăng vốn, nhất là các nội dung như tổng mức vốn dự định tăng thêm, các đợt dự kiến phát hành, phương án phát hành từng đợt (những đối tượng được mua, giá bán cho từng loại đối tượng, thời điểm bán, nghĩa vụ - quyền lợi đi kèm). Cùng với việc tăng vốn, các ngân hàng phải chứng minh có đủ trình độ năng lực và nhân sự cần thiết để quản trị, điều hành, kiểm soát quy mô hoạt động tăng lên. Bộ phận Thanh tra ngành ngân hàng sẽ vào cuộc và hồ sơ tăng vốn chỉ được xem xét sau khi có ý kiến của Thanh tra. Ngoài ra, phương án phải chứng minh ngân hàng có đủ trình độ, năng lực, số lượng nhân sự cần thiết để quản trị, điều hành và kiểm soát được quy mô hoạt động tăng lên (thể hiện qua mức tăng tổng tài sản có dự kiến, đặc biệt là mức tăng tổng dư nợ), đảm bảo các quy định về an toàn hoạt động.

Đối với NHTMCP, phương hướng phát triển cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

Đặt ra yêu cầu tái cơ cấu tổ chức và chuẩn mực quản lý đối với các NHTMCP, tạo điều kiện cho những ngân hàng này hiện đại hoá công nghệ và đào tạo nâng cao trình độ quản lý, tham gia có hiệu quả vào thị trường tiền tệ thứ cấp, nghiệp vụ tái cấp vốn và hệ thống thanh toán của NHNN.

Sắp xếp lại hệ thống NHTMCP, giải thể hoặc sáp nhập một số NHTMCP yếu kém.

Lành mạnh hoá tài chính của các NHTMCP trên cơ sở cơ cấu lại nợ quá hạn.

Cơ cấu lại tổ chức, đặt biệt là các bộ phận quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ, tài sản có, giám sát và kiểm toán nội bộ, quản lý đầu tư vốn.

Đặc biệt quan trọng là hiệu quả kinh doanh trên cơ sở vốn điều lệ mới. Căn cứ tốc độ tăng trưởng và kết quả hoạt động của ngân hàng trong khoảng thời gian trước, đặc biệt là năm liền kề để xây dựng kế hoạch tăng vốn phù hợp với quy mô tăng trưởng của ngân hàng, đảm bảo tính khả thi của hiệu quả kinh doanh trên cơ sở vốn điều lệ mới.

Ngoài ra, trước khi tiến hành việc tăng vốn, các ngân hàng phải công khai thông tin về kế hoạch tăng vốn theo đúng thời điểm và hình thức mà NHNN đã yêu cầu.

3.3.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn tự có tăng thêm

Để được NHNN đồng ý cho phép tăng vốn tự có, các NHTMCP đã buộc phải giải trình về phương án tăng vốn tự có một cách có hiệu quả và khả thi. Tuy nhiên, đó chỉ là những phương án chưa triển khai, đang nằm trong kế hoạch. Bản thân một số NHTMCP mặc dù vốn tự có đã tăng lên nhưng vẫn chưa triển khai phương án đó hoặc đã triển khai nhưng hiệu quả hoặc qui mô hoạt động thì chưa hẳn là đã tăng lên so với trước đó. Vì vậy, về phía NHNN nên tăng cường khâu kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn tự có tăng thêm của các NHTMCP sao cho các phương án tăng vốn được triển khai hiệu quả, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và đặc biệt là thể hiện được vai trò của phần vốn tự có được tăng thêm đó. NHNN cũng phải quan tâm đến việc chấp thuận cho một ngân hàng tăng vốn cho những giai đoạn tiếp theo phải dựa trên cơ sở đánh giá việc tăng vốn điều lệ và sử dụng vốn theo phương án của giai đoạn trước.

Nếu xem xét về hiệu quả vận hành của các NHTMCP sau khi tăng vốn tự có thì vấn đề sở hữu đầy đủ nguồn lực con người, công nghệ, tài chính không có nghĩa là ngân hàng đó sẽ lập tức vận hành hiệu quả. Cũng giống như nhiều ngành kinh doanh khác, trong quãng thời gian đầu kể từ khi tăng vốn, ngân hàng phải đương đầu với không ít thách thức. Tâm lý của công chúng vẫn dành niềm tin - yếu tố vô cùng quan trọng

trong quan hệ tín dụng - nhiều hơn cho các ngân hàng quốc doanh. Đồng thời, số lượng ngân hàng tăng lên mau chóng cũng là dấu hiệu rõ ràng của cạnh tranh khốc liệt. Tiềm năng của ngành ngân hàng rất lớn, đồng nghĩa với kỳ vọng tăng trưởng cao của các cổ đông và áp lực lớn với bộ máy quản trị, vận hành. Bất trắc có thể xảy ra khi đội ngũ quản lý ngân hàng chấp nhận mức rủi ro cao hơn nhằm đạt tới giới hạn tăng trưởng “nóng” trong thời gian ngắn. Sự sáng suốt của Hội đồng quản trị, tầm nhìn dài hạn và các quy tắc quản trị nội bộ chuẩn mực giúp hóa giải nguy cơ này.

3.1.4. Tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng

Theo quy định hiện hành, tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam. Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là TCTD và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam. Mức sở hữu cổ phần của một TCTD nước ngoài và người có liên quan của TCTD nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam. Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của NHNN Việt Nam, quyết định mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó vượt quá 15%, nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

Tuy nhiên, ủng hộ quan điểm khuyến khích các cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia vào các ngân hàng thương mại Việt Nam, Hiệp hội các nhà đầu tư tài chính (VAFI) mới đây lại tiếp tục gửi văn bản kiến nghị lên Thủ tướng, một mặt đề xuất mở rộng đối tượng mua cổ phần ngân hàng, mặt khác đề nghị cho phép mở room lên tới 49% vốn điều lệ, trong đó hạn mức dành cho nhà đầu tư chiến lược tối đa là 30%. Đây là vấn đề

cũng nên được NHNN xem xét và cân nhắc kỹ lưỡng bởi vì việc nói rộng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các ngân hàng thu hút và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược. Hơn nữa, với sự tham gia nhiều hơn của các nhà đầu tư nước ngoài trong ngân hàng, cổ phiếu của ngân hàng sẽ có tính thanh khoản cao hơn. Bản thân các ngân hàng cũng có cơ hội tăng nhanh vốn điều lệ và thu hẹp khoảng cách với khu vực và thế giới về vốn, công nghệ cũng như trình độ quản lý.

Một số nhà quản lý cho rằng vấn đề tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng là nhạy cảm, song đây sẽ là nhu cầu thực sự nhằm hỗ trợ và thúc đẩy hệ thống ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển bền vững nếu phân tích rõ bản chất của vấn đề.

Đối với bản thân các NHTMCP trong nước, họ đều mong muốn có từ hai đến ba nhà đầu tư nước ngoài trong danh sách cổ đông của mình nhằm nhận được những hỗ trợ nhất định cho hoạt động của ngân hàng mình.

Nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không chỉ làm tăng tỷ lệ huy động vốn của nhóm đối tượng này vào lĩnh vực ngân hàng, tăng cung cho thị trường chứng khoán mà còn tăng quy mô các quỹ nước ngoài vào thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Điều này đồng nghĩa với việc tăng tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư tổ chức trong một ngân hàng, làm cải thiện đáng kể tính tổ chức và tính ổn định trong cơ cấu cổ đông. Sự hiện diện "rõ ràng" hơn của các đối tác chiến lược nước ngoài thể hiện qua tỷ lệ cổ phần nắm giữ sẽ thu hút sự chú ý của cộng đồng kinh doanh-đầu tư mà dấu hiệu rõ nét là những biến động giá cũng như tính thanh khoản của cổ phiếu ngân hàng trên thị trường chứng khoán thời gian gần đây được cải thiện đáng kể.

Với nguồn lực tài chính mạnh, trình độ quản lý, thị trường tiêu thụ cũng như danh tiếng quốc tế, không thể phủ nhận những lợi ích mà nhà đầu tư nước ngoài mang tới khi có mối liên hệ "mật thiết" hơn với các ngân hàng thương mại trong nước. Khi tỷ lệ sở hữu của các tổ chức trong nước và nước ngoài tăng lên thì quản trị doanh nghiệp sẽ

được cải thiện đáng kể, đồng thời những tổ chức này sẽ đóng vai trò nòng cốt trong các chương trình huy động vốn của ngân hàng, nhất là sẽ cải thiện đáng kể phương thức phát hành hiện nay và gia tăng phương thức phát hành riêng lẻ để tạo thặng dư vốn nhiều cho ngân hàng.

Khi "đổ bộ" vào bất kỳ một doanh nghiệp Việt Nam nào thì đối tác nước ngoài hẳn nhiên đặt kỳ vọng vào hiệu quả kinh doanh cao với khoản đầu tư của họ. Để đảm bảo, sự chia sẻ về kinh nghiệm quản lý, điều hành, mở rộng thị trường và các quan hệ kinh doanh luôn sẵn sàng được chia sẻ, đặc biệt với các đối tác hoạt động cùng ngành.

3.1.5. Cần có chính sách phát triển thị trường tài chính nhằm giảm đi gánh nặng cho các ngân hàng

Một yếu điểm của thị trường tài chính nước ta là cơ cấu hệ thống tài chính còn mất cân đối, hệ thống ngân hàng vẫn là kênh cung cấp vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế chủ yếu. Tính chung cả nội tệ và ngoại tệ, thì số vốn vay huy động ngắn hạn chuyển cho vay trung và dài hạn chiếm tới khoảng 50% tổng số vốn huy động ngắn hạn. Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững đòi hỏi phải có nguồn vốn dồi dào. Vì vậy, sẽ là rất khó khăn nếu chỉ dựa vào nguồn vốn của các ngân hàng để tài trợ cho phát triển kinh tế. Các chuyên gia khuyến cáo, Chính phủ cần có những chính sách khuyến khích phát triển thị trường vốn nhằm giảm bớt gánh nặng cho các ngân hàng, đồng thời tăng hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn vốn tới các khu vực và dự án đầu tư.

Do đó, phải phát triển thị trường vốn theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh về cấu trúc (bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, thị trường các công cụ phái sinh, thị trường tập trung, thị trường phi tập trung...), vận hành theo các thông lệ quốc tế tốt nhất, có khả năng liên kết với các thị trường khu vực và quốc tế.

Phát triển mạnh các kênh cung cấp vốn cả trong và ngoài nước cho thị trường; mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tổ chức; phát triển đầy đủ

các định chế trung gian: đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp,... đảm bảo có đầy đủ các yếu tố cấu thành một thị trường vốn phát triển của khu vực.

Để thực hiện những mục tiêu dài hạn đó thì trước mắt cần phải thực hiện những giải pháp trước mắt như:

Phát triển qui mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hàng hóa để đáp ứng nhu cầu của thị trường như mở rộng qui mô và đa dạng hóa các loại trái phiếu, các phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường vốn; phát triển các loại trái phiếu chuyển đổi của doanh nghiệp, trái phiếu công trình để đầu tư vào các dự án hạ tầng trọng điểm của quốc gia; từng bước hoàn chỉnh cấu trúc của thị trường vốn, đảm bảo bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước; Tách thị trường trái phiếu ra khỏi thị trường cổ phiếu để hình thành thị trường trái phiếu chuyên biệt. Phát triển các định chế trung gian và dịch vụ thị trường bằng cách tăng số lượng hợp lý, nâng cao chất lượng hoạt động và năng lực tài chính cho các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán,... Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ cung cấp trên thị trường, nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng các dịch vụ; đảm bảo tính công khai, minh bạch và bình đẳng trên thị trường; Phát triển hệ thống nhà đầu tư trong và ngoài nước

Hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước như hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát và hội nhập với thị trường vốn của khu vực và quốc tế; Bổ sung các chế tài xử lý nghiêm minh về dân sự, hình sự để phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán; Nghiên cứu hoàn chỉnh các chính sách về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động chứng khoán, khuyến khích đầu tư dài hạn, hạn chế đầu tư ngắn hạn; điều tiết lợi nhuận thu được do kinh doanh chứng khoán, đồng thời thông qua thuế, phí, lệ phí góp phần giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán và từng đối tượng, thành viên tham gia; kiểm tra,

giám sát hàng hóa đưa ra thị trường, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường năng lực giám sát, củng cố chế thực thi của cơ quan giám sát thị trường;

Chủ động mở cửa, hội nhập với khu vực và quốc tế như thực hiện mở cửa từng bước thị trường vốn cho nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình hội nhập đã cam kết, đồng thời đảm bảo kiểm soát được luồng vốn vào, vốn ra. Đảm bảo an ninh tài chính quốc gia: thực hiện tốt việc giám sát các giao dịch vốn: Áp dụng các biện pháp kiểm soát luồng vốn chặt chẽ; trong những trường hợp cần thiết để giảm áp lực đối với tỷ giá, ngăn ngừa nguy cơ biến dạng và khủng hoảng trên thị trường, cần có những giải pháp xử lý thích hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG III

Như vậy, nhằm để nâng cao hiệu quả quá trình tăng vốn tự có của các NHTMCP tại Việt Nam hiện nay thì các giải pháp phải được đặt ra từ nhiều phía. Trước hết, đó là vai trò vô cùng quan trọng của NHNN và Chính phủ trong việc đưa ra các chính sách phù hợp và kịp thời nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi bên cạnh những biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ để thúc đẩy hoạt động của các ngân hàng đi đúng hướng khi mà tăng vốn tự có đang là một vấn đề mang tính thời sự của các NHTMCP trong giai đoạn hiện nay. Về phía bản thân các NHTMCP, để việc tăng vốn tự có thật sự đem lại hiệu quả, giúp ngân hàng nâng cao sức mạnh cạnh tranh và có thể đứng vững, phát triển trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thì ngân hàng nên thực hiện một số giải pháp như cân nhắc kỹ việc thực hiện tăng vốn điều lệ, nên chọn cổ đông chiến lược là các tập đoàn ngân hàng nước ngoài và đa dạng hóa danh mục các đối tác chiến lược, xây dựng chiến lược kinh doanh trên cơ sở tình hình thực tế và sử dụng vốn tăng thêm có hiệu quả vào hoạt động của ngân hàng đồng thời các ngân hàng cũng nên xem xét một cách thận trọng chiến lược và các tiêu chí cụ thể cho vấn đề tăng vốn tự có. Ngoài ra, việc kết hợp giữa các NHTMCP quy mô nhỏ có thể giúp cho ngân hàng có vị thế cao hơn trong điều kiện cạnh tranh hiện nay.

KẾT LUẬN

Vốn tự có có vai trò to lớn trong hoạt động của ngân hàng thương mại, vì vốn tự có là yếu tố quyết định sức mạnh tài chính của một ngân hàng, là “tấm đệm chống đỡ rủi ro”. Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng này của vốn tự có, trong thời gian vừa qua, đặc biệt là do tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO mà nhiều NHTMCP trong nước đã liên tục tăng vốn tự có bằng nhiều phương thức khác nhau là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, việc tăng vốn tự có của các NHTMCP chưa hẳn đã giải quyết được những vấn đề “cần phải giải quyết” trong giai đoạn hiện nay nếu như các NHTMCP không có những bước đi đúng đắn và thích hợp bởi vốn không phải là yếu tố duy nhất quyết định sự thành bại của ngân hàng. Ngân hàng thương mại cổ phần cũng giống như các chủ thể phát hành khác, việc nâng vốn tự có phải được xem xét chặt chẽ, thậm chí còn chặt chẽ hơn những doanh nghiệp khác vì vai trò và ảnh hưởng to lớn của chủ thể này trong nền kinh tế quốc dân.

Trên đây là toàn bộ nội dung của bản luận văn với đề tài “**BIỆN PHÁP GIA TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM**”. Do thời gian nghiên cứu và kiến thức còn nhiều hạn chế, luận văn không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của Quý Thầy, Cô và những người quan tâm đến lĩnh vực ngân hàng để đề tài nghiên cứu hoàn thiện hơn, có thể có những đóng góp nhất định vào thực tiễn và bản thân học viên được mở rộng kiến thức của mình trong công tác nghiên cứu sau này.